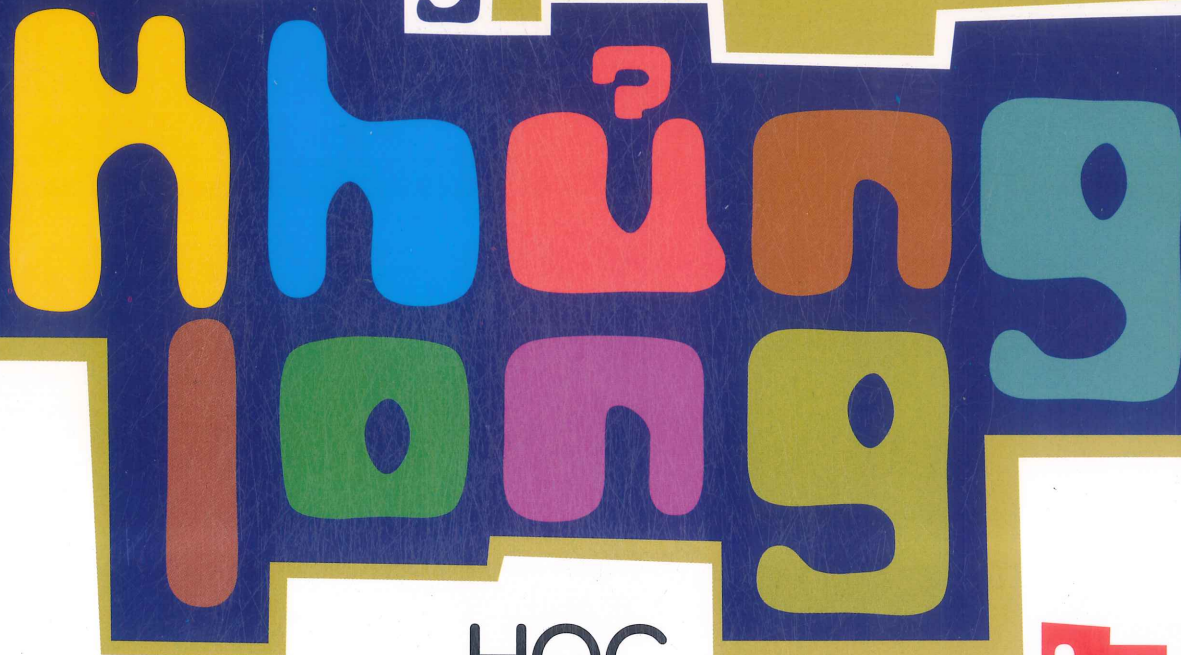


Cùng

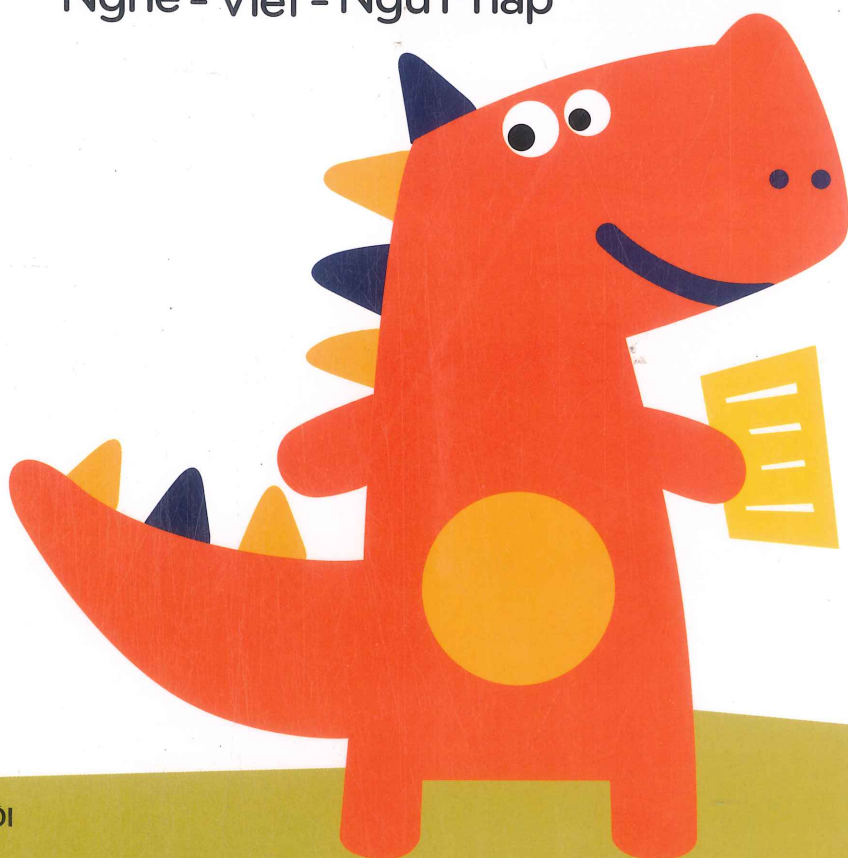
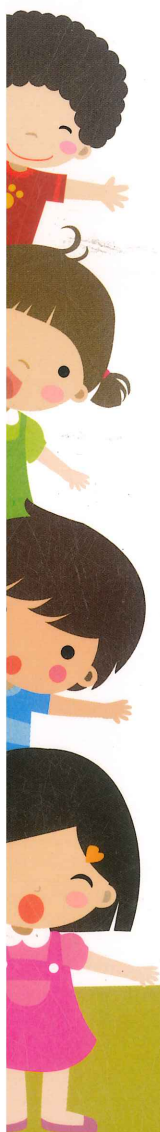
HOÀNG THỊ NGỌC TÚ
NGUYỄN THỊ NGÂN



HỌC
TIẾNG ANH
THEO CHỦ ĐỀ

Lớp
1

Bộ sách tạo dựng nền tảng vững chắc 3 kỹ năng
Nghe - Viết - Ngữ Pháp



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HOÀNG THỊ NGỌC TÚ, NGUYỄN THỊ NGÂN

Cùng
hỏi
long

HỌC
TIẾNG ANH
THEO CHỦ ĐỀ

Lớp
1



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Kính chào quý phụ huynh và các em học sinh thân mến.

Megabook ra đời bộ sách **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** nhằm mục đích giúp các em phát triển ngôn ngữ tiếng Anh khi tự học tại nhà, từ đó nâng cao khả năng tư duy của mình về môn học này.

Cùng Khủng Long học tiếng Anh là một trong những bộ giáo trình tiếng Anh đầu tiên trên thị trường sách được thiết kế dành riêng cho học sinh Việt Nam. Bộ sách bao gồm 5 cấp độ, dành cho học sinh từ lớp 1 tới lớp 5. Mỗi cuốn sách là 10 chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Chúng tôi- những người biên soạn cuốn sách đã chèn vào các mục Chú thích, Nội dung, Từ vựng, File nghe để giúp học sinh học dễ dàng hơn và giúp bố mẹ, đặc biệt là bố mẹ không biết tiếng Anh có thể giúp con học ở nhà.

- Chương trình học theo một hệ thống từ thấp đến cao, giúp con phát triển nền tảng ngữ pháp vững chắc cùng 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
- Bám sát khung chương trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo, đồng thời mở rộng thêm các nội dung thực tế với lớp học Việt Nam.
- Nội dung học được thiết kế lồng ghép giữa hình ảnh và âm thanh giúp học sinh học bằng não phải. Vì vậy, bé tiếp thu nhanh - hứng thú học - hiệu quả ngay tức thì.
- Giúp học sinh phát âm chuẩn ngay từ đầu với 100% giọng người bản xứ.
- Bé có thể học mọi lúc mọi nơi: ở nhà, góc học tập, khi đi chơi...

Với sự tham gia của các giáo viên bản ngữ, các giảng viên uy tín của Việt Nam, **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** là sự kết hợp nhuần nhuyễn của kinh nghiệm quốc tế và nhu cầu giảng dạy thực tế của Việt Nam.



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Bộ sách **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** gồm 5 cấp độ tương ứng từ lớp 1 đến lớp 5. Mỗi giáo trình có những công cụ hỗ trợ sau:

1. Mainbook (Giáo trình): Mỗi cuốn gồm 10 bài. Nội dung gồm có:

- **Vocabulary:** Học sinh sẽ học 6 đến 8 từ mới trong mỗi chủ đề. Các từ vựng được dạy qua tranh ảnh sinh động.

- **Structure:** Phần này là các mẫu câu liên quan đến từ vựng vừa học. Bố mẹ hãy tạo ra các tình huống để con có thể sử dụng các mẫu câu đó trong cuộc sống, thay vì chỉ học lý thuyết trên sách vở.

- **Exercise:** Các bài tập được thiết kế phong phú và đa dạng, giúp học sinh thực hành từ vựng và mẫu câu vừa học.

- **Note:** Phần chú thích này giúp học sinh hiểu yêu cầu của bài và làm đúng theo yêu cầu.

- **Content:** Phần tóm tắt nội dung của cuốn sách, giúp học sinh và bố mẹ dễ dàng chọn chủ đề mà con yêu thích.

- **Answer key:** Học sinh chỉ nên tham khảo phần này sau khi tự mình hoàn thành bài tập.

- **Word list:** Phần liệt kê từ mới theo từng chủ đề, theo thứ tự bảng chữ cái, có kèm theo phần nghĩa tiếng Việt giúp học sinh dễ dàng hơn trong việc học từ mới.

2. Pocket Dialogue (phần nghe): Để luyện kỹ năng nghe, nói, học từ vựng mới và các đoạn hội thoại trong cuộc sống thường nhật, chỉ cần nhập mã code thì bất cứ lúc nào bé cũng có thể luyện tập nói tiếng Anh.

Cách nhập mã code lấy file nghe mang lại sự an toàn cho bé khi sử dụng (đĩa CD bình thường bé phải bỏ vào đầu đĩa, nguy hiểm).

Để xem được các nội dung nghe, phụ huynh thực hiện các bước sau:

- Cào mã quà tặng ở phía sau cuốn sách.
- Nhập mã code vào trang web: <http://khunglong.megabook.vn/>
- Click vào file nghe tương ứng với nội dung đang học, nghe trực tiếp hay download về máy tính.

3. Sticker: Hệ thống 10 hình sticker Pokemon ngộ nghĩnh, đáng yêu tương ứng với 10 unit ở cuối mỗi cuốn sách là "hoa điểm 10", là phần thưởng phụ huynh trao cho con khi con hoàn thành tốt phần bài tập của mỗi unit. Bố mẹ sẽ hướng dẫn con bóc một hình sticker và dán vào phần cuối của bài học, và động viên khích lệ con học tốt để dành thêm những hình Pokemon trong những bài học tiếp theo. Vì có động lực như vậy nên con sẽ hào hứng học và cố gắng sưu tập đủ bộ Pokemon đáng yêu.

Qua số lượng sticker học sinh dành được sau khi học xong cuốn sách, phụ huynh cũng có thể đánh giá khả năng học tiếng Anh của con mình.

CHÚ THÍCH

Vocabulary	Từ vựng
Structure	Mẫu câu
Exercise	Bài tập
Writing Practice	Luyện viết
Read	Đọc
Look	Nhìn
Match	Nối
Number	Đánh số
Tick	Tích ✓
Cross	Gạch chéo ×
Circle	Khoanh tròn
Write	Viết
Colour	Tô màu
Fill in the missing letter	Điền chữ cái còn thiếu
Trace	Tô lại
Answer	Trả lời
Draw	Vẽ
Odd one out	Tìm từ khác loại

CONTENT

1	Greeting – Chào hỏi hello, goodbye, good morning, good afternoon, good evening, good night	Structure Nice to meet you! Nice to meet you, too!	7
2	Numbers – Số one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten	What number is it? – It's number..... How old are you? – I'm.....(years old).	13
3	Colours- Màu sắc red, yellow, blue, green, orange, pink, purple, brown, black, white	What colour is it? – It's	22
4	Classroom Objects – Đồ dùng học tập a book, a crayon, a pen, a pencil, a ruler, a rubber	What is it? – It's a	27
5	Family – Gia đình grandpa, grandma, dad, mum, brother, sister	Who is this? – This is my	32
6	Toys – Đồ chơi a ball, a doll, a robot, a train, a car, a plane	What have you got? – I've got a	37
7	Farm Animals – Động vật trang trại a dog, a cat, a cow, a duck, a pig, dogs, cats, cows, ducks, pigs	What do you like? – I like..... / I don't like.....	43
8	My Body - Bộ phận cơ thể an arm, a hand, a finger, a leg, a foot, a toe, arms, hands, fingers, legs, feet, toes	What is it? – It's a / an..... What are they? – They are.....	49
	My Face – Bộ phận trên khuôn mặt a head, hair, a mouth, a nose, an eye, eyes, an ear, ears	This is my monster. It's got.....	55
9	Weather – Thời tiết sunny, cloudy, snowy, windy, rainy	How's the weather? – It's.....	60
10	Actions – Hoạt động run, walk, climb, hop, jump, fly	What can you do? – I can...../ I can't.....	65

1

GREETING



Greeting - Chào hỏi

hello, goodbye, good morning, good afternoon,
good evening, good night

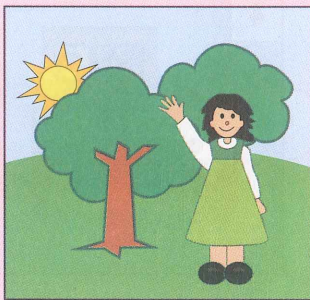
CẤU TRÚC

Nice to meet you!
Nice to meet you, too!

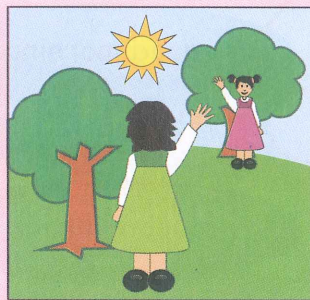


Vocabulary

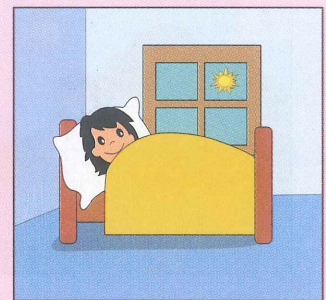
Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



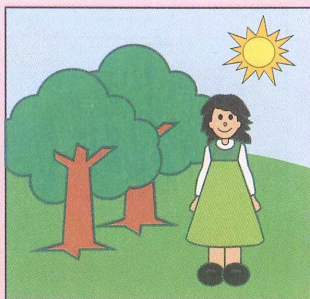
hello



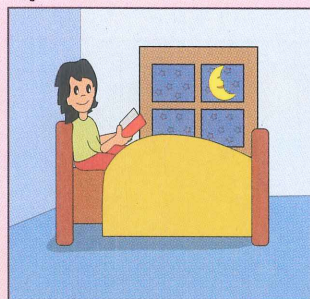
goodbye



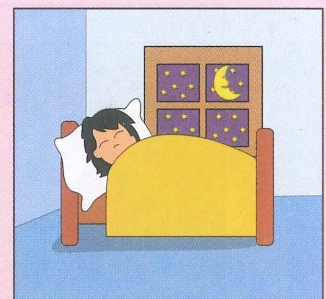
good morning



good afternoon



good evening

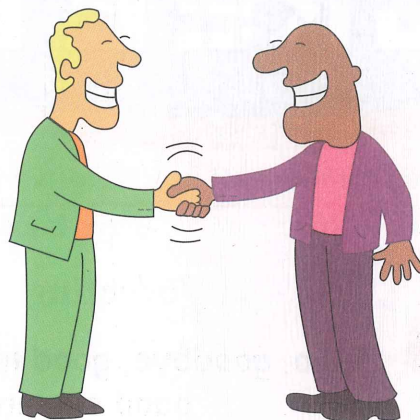


good night



Structure

Nice to meet
you.

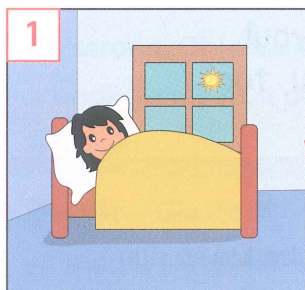


Nice to meet
you, too.



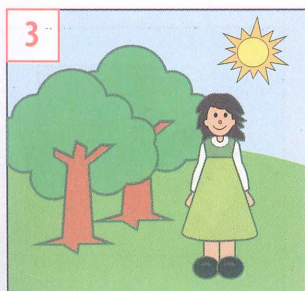
Exercise

A Read and match



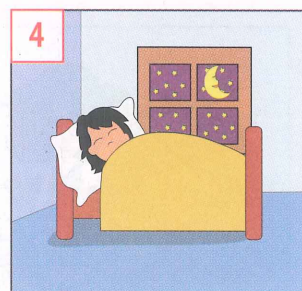
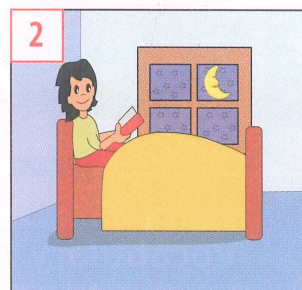
good afternoon

good night

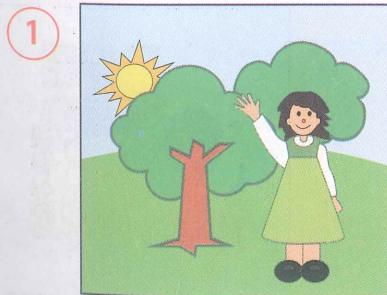


good morning

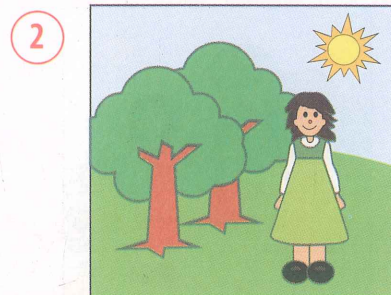
good evening



B Read and put a tick ✓ or a cross ✗



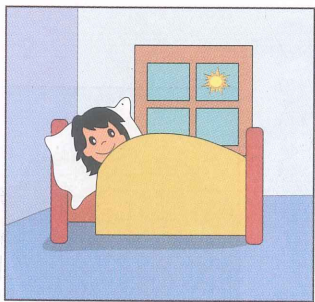
Hello



Good night



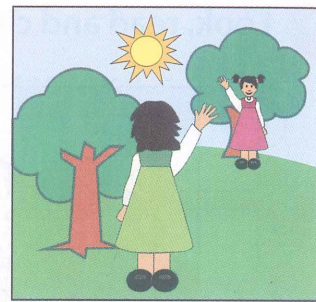
3



Good evening

☐

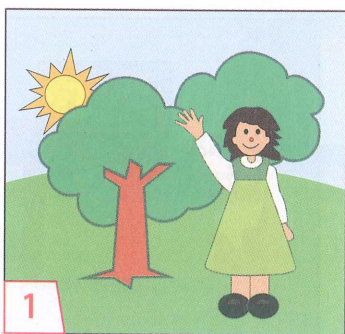
4



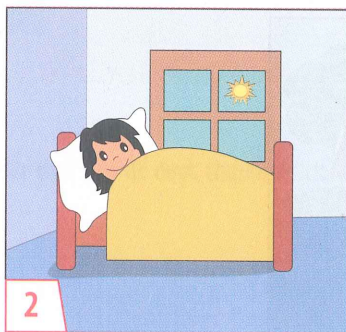
Goodbye

☐

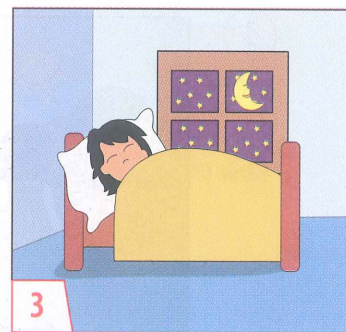
C Read and number



1



2



3

Good morning!

2

Hello!

☐

Good night!

☐

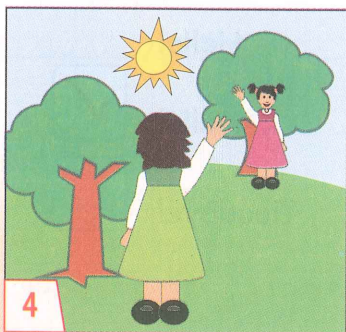
Good afternoon!

☐

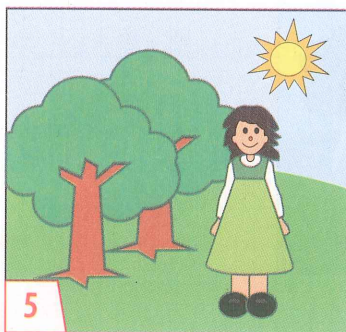
Good evening!

☐

Goodbye!

☐


4



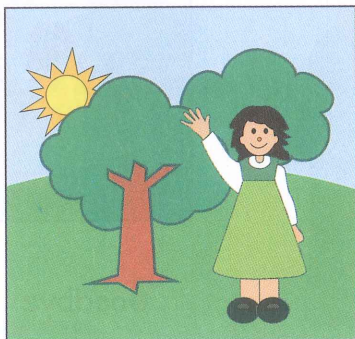
5



6

D Look, read and circle

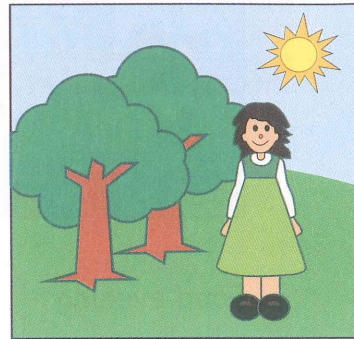
1



Hello!

Goodbye!

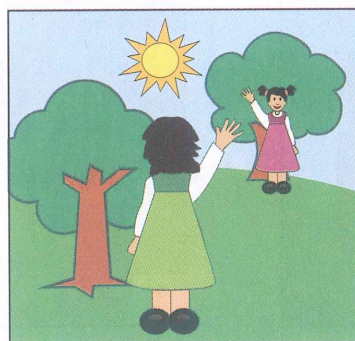
2



Good morning!

Good afternoon!

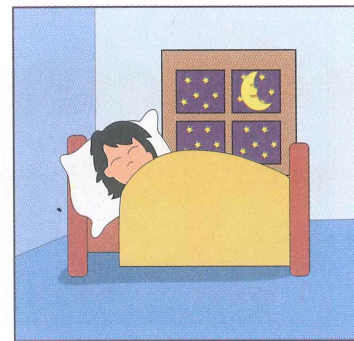
3



Goodbye!

Good evening!

4

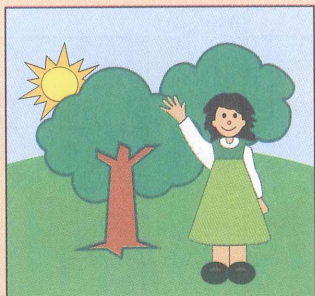


Good afternoon!

Good night!

E Tick ✓ the correct response

1



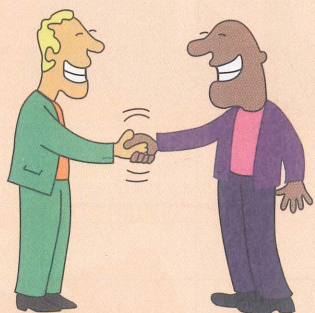
Hello!

Hello!

Goodbye!



2

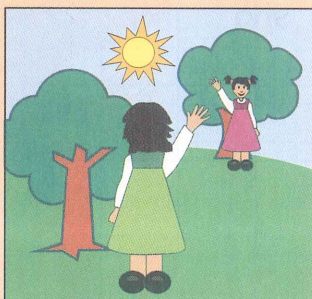


Nice to meet you.

Good morning!

Nice to meet you, too.

3



Goodbye!

Bye!

Nice to meet you, too.



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

hello

hello

goodbye

goodbye

good morning

good morning

good afternoon

good afternoon

good evening

good evening

good night

good night

hello

hello

hello

hello

goodbye

goodbye

goodbye

goodbye

good morning

good morning

good morning

good morning

good afternoon

good afternoon

good afternoon

good afternoon

good evening

good evening

good evening

good night

good night

good night

2

NUMBERS



Numbers - Số

one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten

CÂU TRÚC

What number is it? - It's number.....
How old are you? - I'm.....(years old).



Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)

1

one

2

two

3

three

4

four

5

five

6

six

7

seven

8

eight

9

nine

10

ten



Structure A

It is = It's

What number is it?

→ **It is** number one.

(**It's** number one.)



Exercise

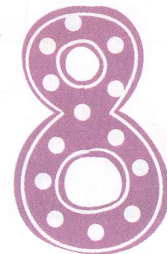
A Look and circle

1



four / five

2



one / eight

3



six / seven

4



ten / two

5



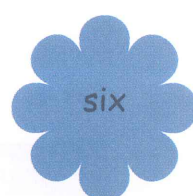
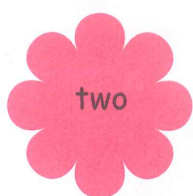
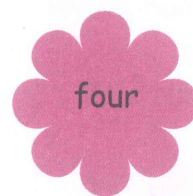
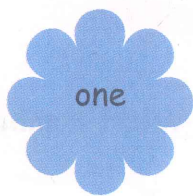
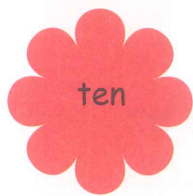
nine / one

6

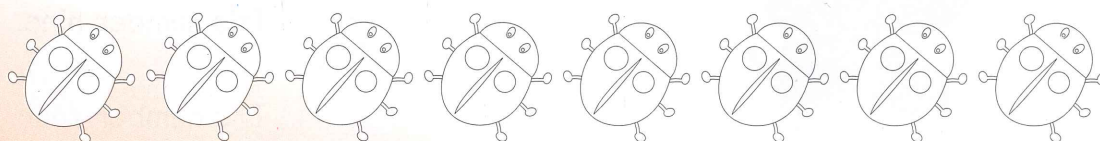
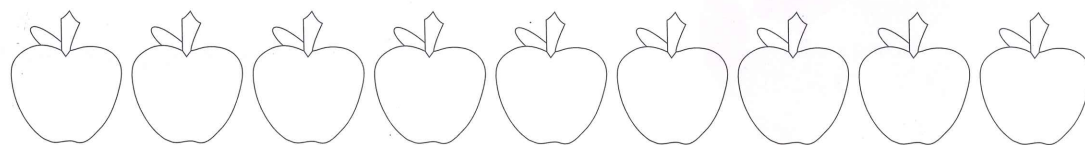
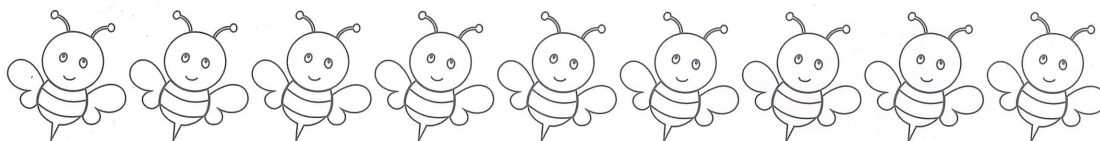


ten / three

B Read and write the numbers



C Read and colour



D Look, read and tick ✓

1



What number is it?

☒

It's number six.

☐

It's number ten.

2



What number is it?

☐

It's number three.

☐

It's number five.

3



What number is it?

☐

It's number eight.

☐

It's number one.

4



What number is it?

☐

It's number nine.

☐

It's number four.

5



What number is it?

☐

It's number seven.

☐

It's number ten.

6



What number is it?

☐

It's number six.

☐

It's number two.



Structure B

How old are you?

I'm two (years old).





Exercise

A Look and match

How old are you?

1

I'm four.

2

I'm seven.

3

I'm three.

4

I'm six.



B Read and put a tick ✓ or a cross X

1



I'm six.



2



I'm ten.



3



I'm one.



4



I'm six.



C Look and write

1



How old are you?

→ I'm.....four.....

A cartoon illustration of a young girl with bright orange hair in pigtails, wearing a pink dress and a white and pink checkered bib. She is standing next to a two-tiered birthday cake. The cake has yellow frosting with pink and white wavy decorations. Two lit candles with blue and white striped wrappers are on top of the cake. The cake sits on a white plate with a blue border. The background is a solid light orange color.

→ I'm.....

→ I'm.....



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

one

one

two

two

three

three

four

Sown

five

five

sinc

SiOC

seven

seven

eight

eight

nine

nine

ten

ten

How old are you?

I'm

How old are you?

I'm

What number is it?

It's

What number is it?

It's

3

COLOURS



Colours- Màu sắc

red, yellow, blue, green, orange, pink, purple,
brown, black, white

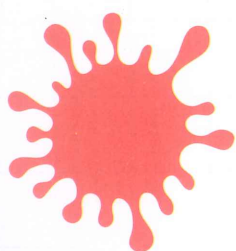
CÂU TRÚC

What colour is it? - It's

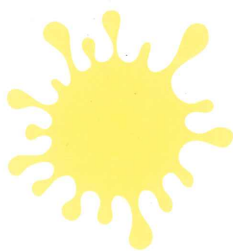


Vocabulary

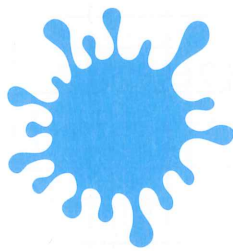
Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



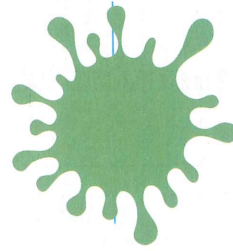
red



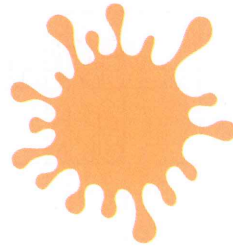
yellow



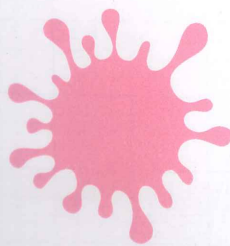
blue



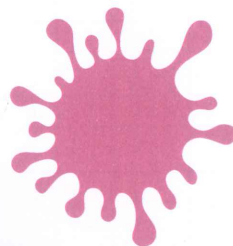
green



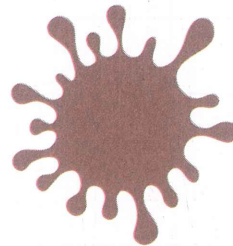
orange



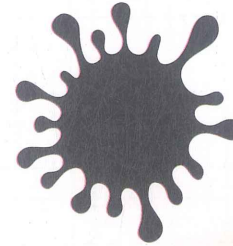
pink



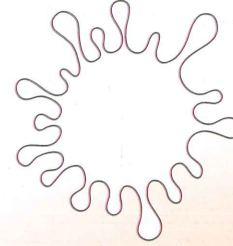
purple



brown



black



white



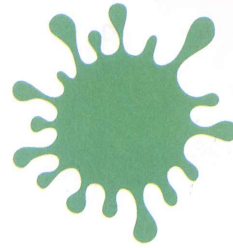
Structure

What colour is it?

→ **It is** green.

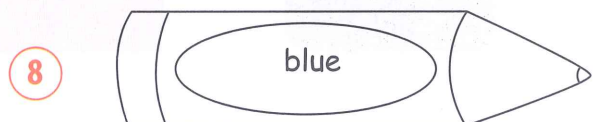
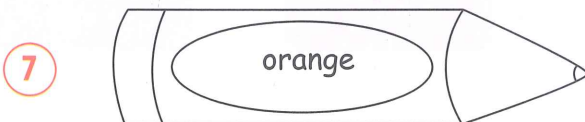
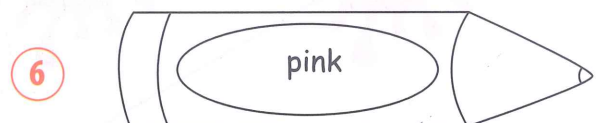
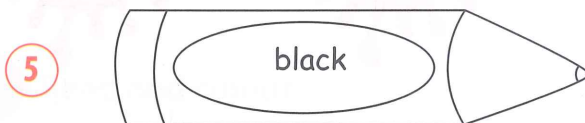
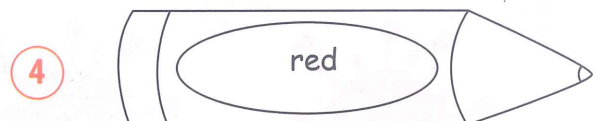
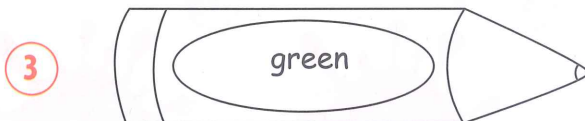
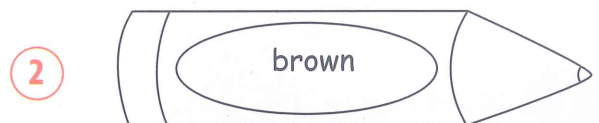
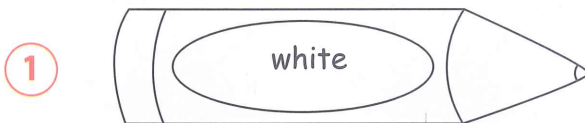
(**It's** green.)

It is = It's

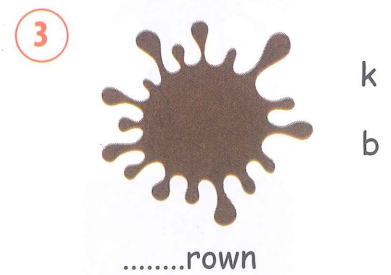
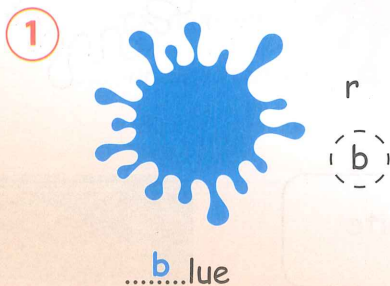


Exercise

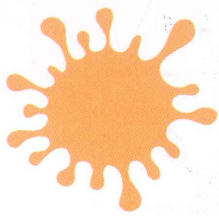
A Read and colour



B Circle and write



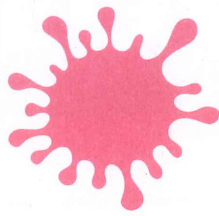
4



o
a

.....range

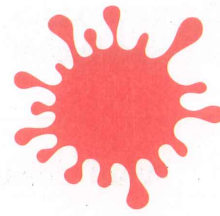
5



b
p

.....urple

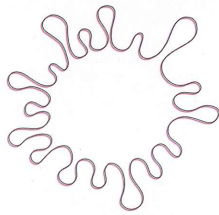
6



r
d

.....ed

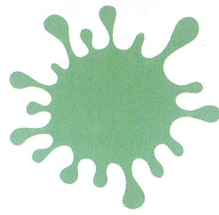
7



g
w

.....hite

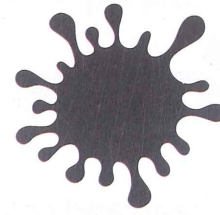
8



l
g

.....reen

9

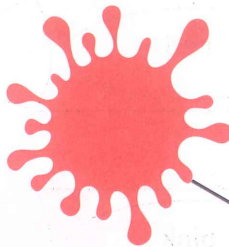


b
v

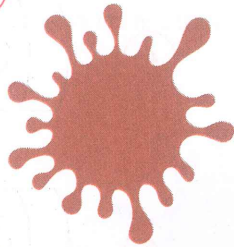
.....lack

C Read and match

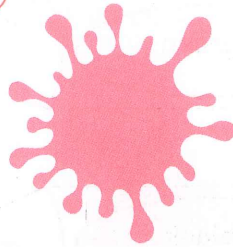
1



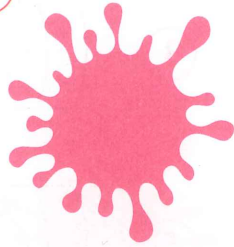
2



3



4



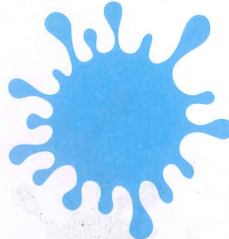
brown

red

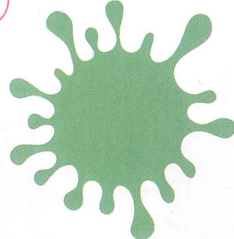
purple

pink

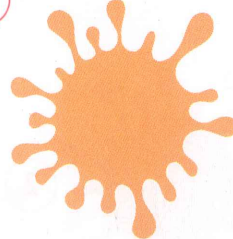
5



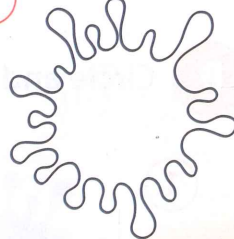
6



7



8



blue

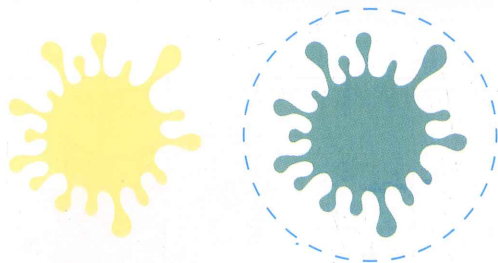
orange

white

green

D Look, read and circle

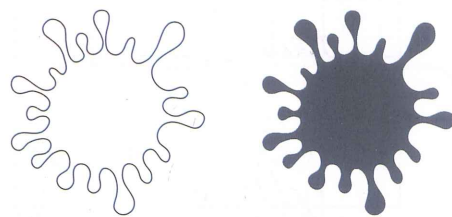
1



What colour is it?

→ It's green.

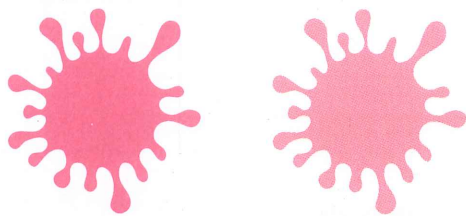
2



What colour is it?

→ It's white.

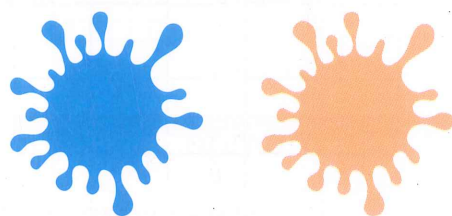
3



What colour is it?

→ It's purple.

4



What colour is it?

→ It's orange.

E Read and colour

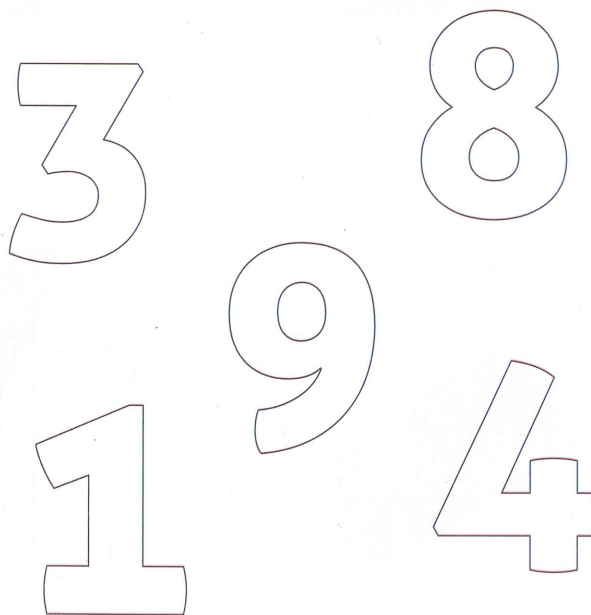
Colour number one white.

Colour number three red.

Colour number nine pink.

Colour number four green.

Colour number eight blue.





Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

red

red

yellow

yellow

blue

blue

green

green

orange

orange

pink

pink

purple

purple

brown

brown

black

black

white

white

4

CLASSROOM OBJECTS



Classroom Objects — Đồ dùng học tập

a book, a crayon, a pen, a pencil, a ruler,
a rubber

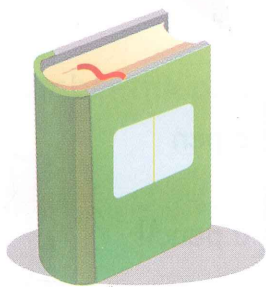
CẤU TRÚC

What is it? - It's a



Vocabulary

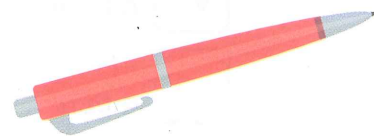
Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



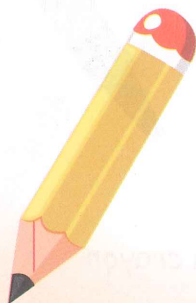
a book



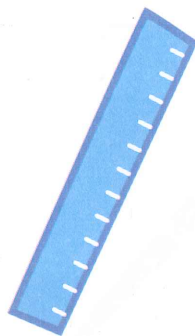
a crayon



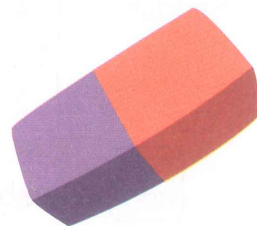
a pen



a pencil



a ruler



a rubber



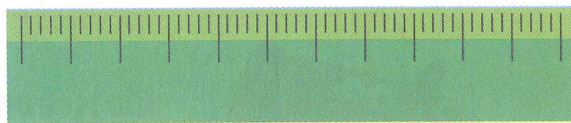
Structure

It is = It's

What is it?

→ **It is** a ruler.

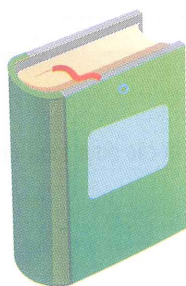
(**It's** a ruler.)



Exercise

A Read and tick ✓

1



a book



a pen

2

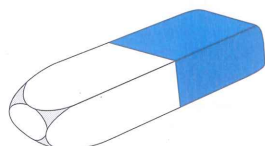


a pen



a pencil

3

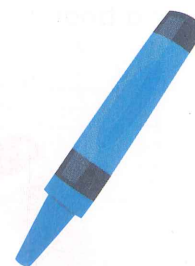


a rubber



a ruler

4



a crayon



a book

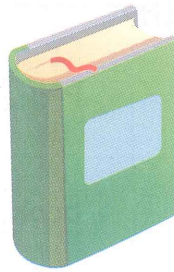
B Fill in the missing letter

1



a p e n

2



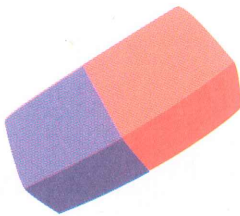
a boo _____

3



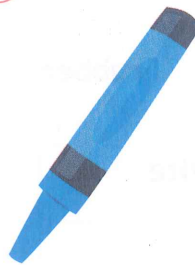
a pen _____ il

4



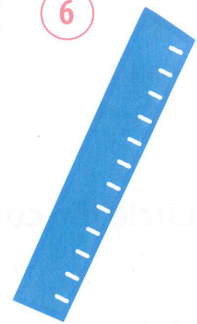
a ru _____ ber

5



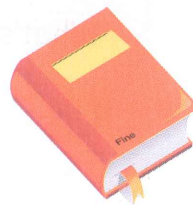
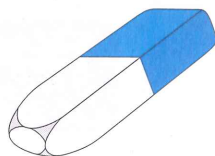
a _____ rayon

6

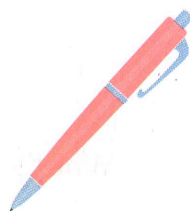
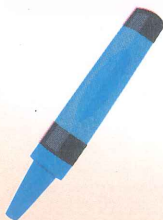


a r _____ ler

C Number the picture



1



1

a ruler

2

a book

3

a pencil

4

a rubber

5

a crayon

6

a pen

D Look, read and circle

①



What's it?

pen.

It's a

book.

②



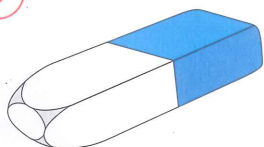
What's it?

pencil.

It's a

ruler.

③



What's it?

ruler.

It's a

rubber.

④



What's it?

crayon.

It's a

book.

E Circle the correct word and write

①



What's it?

It's apencil.....

pen / pencil

②

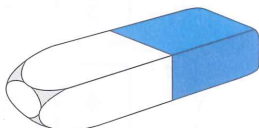


What's it?

It's a

crayon / ruler

③



What's it?

It's a

book / rubber

④



What's it?

It's a

ruler / pen



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

book

book

book

pen

pen

pen

pencil

pencil

pencil

crayon

crayon

crayon

ruler

ruler

ruler

rubber

rubber



Family — Gia đình

grandpa, grandma, dad, mum,
brother, sister

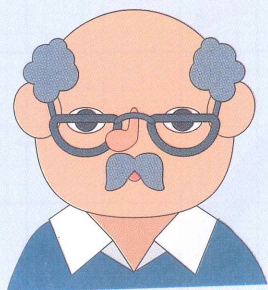
CẤU TRÚC

Who is this? - This is my



Vocabulary

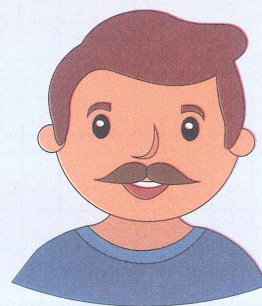
Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



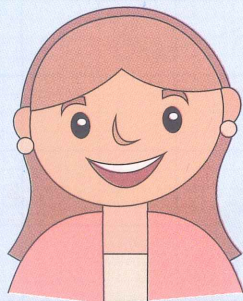
grandpa



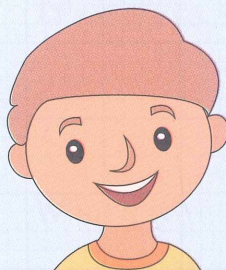
grandma



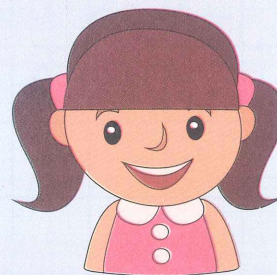
dad



mum



brother

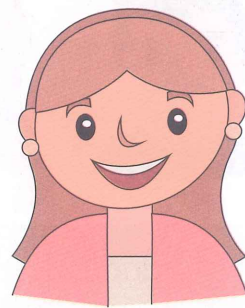


sister



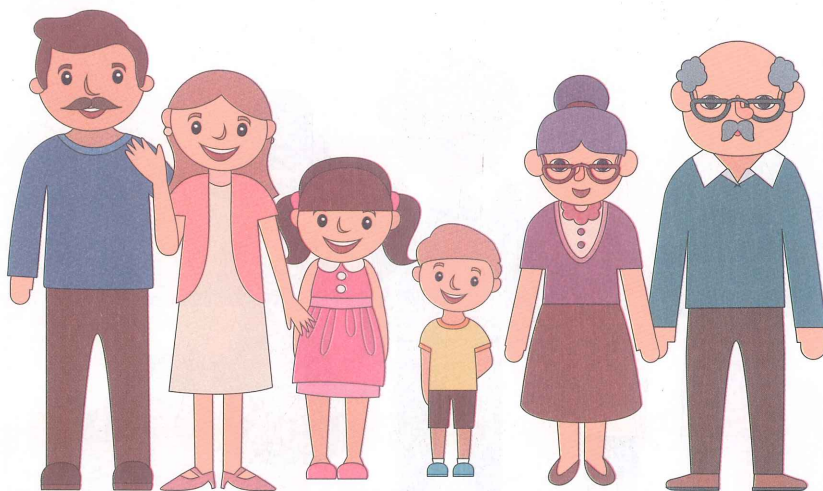
Structure

Who is this?
→ This is my mum.



Exercise

A Number the picture



1					
---	--	--	--	--	--

- | | |
|---|---------|
| 1 | dad |
| 2 | grandma |
| 3 | brother |
| 4 | mum |
| 5 | sister |
| 6 | grandpa |

B Read and circle

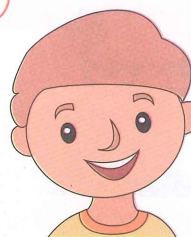
1



grandma

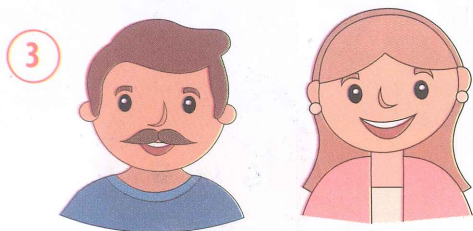


2

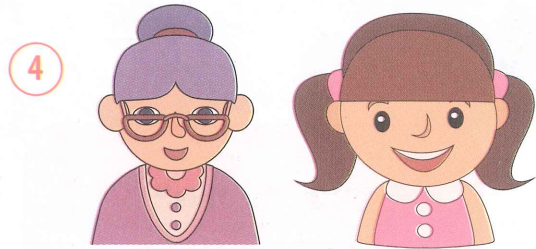


brother



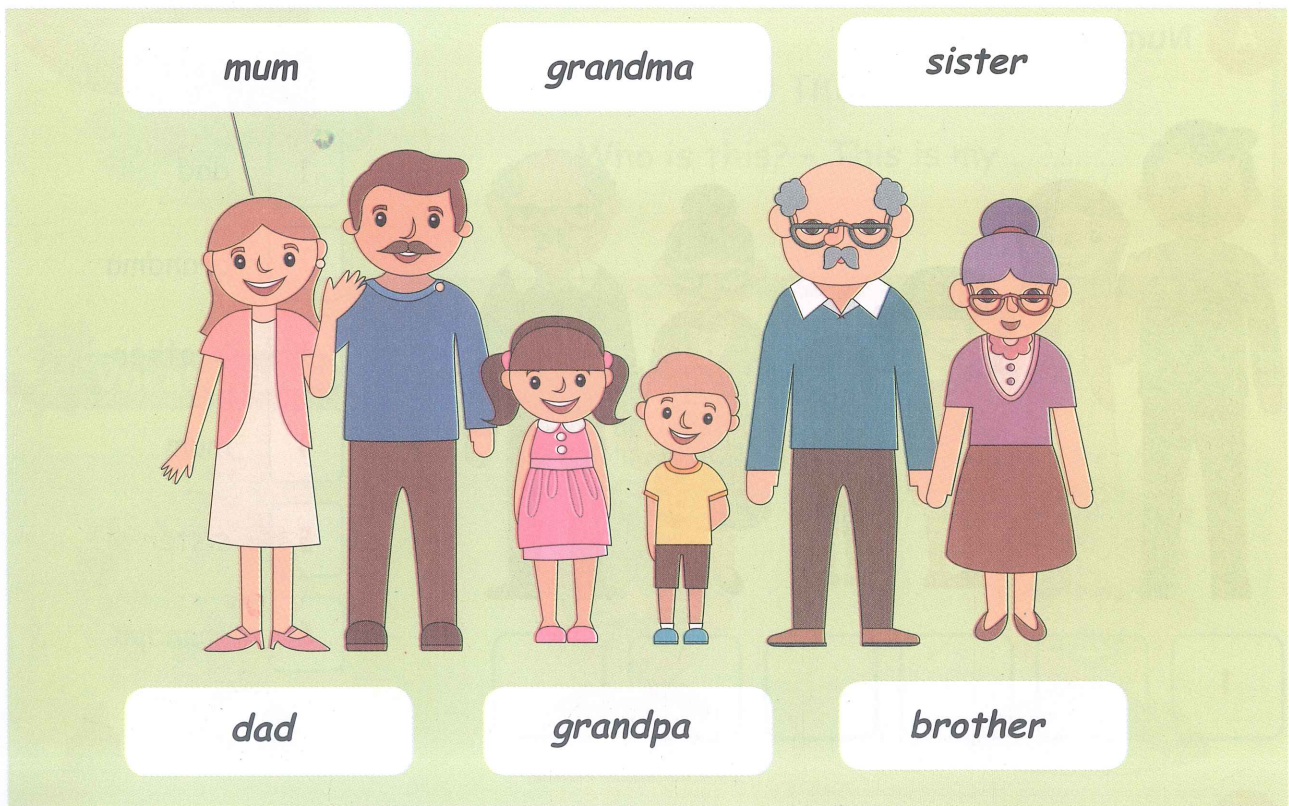


dad

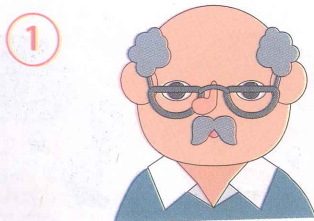


sister

C Read and match

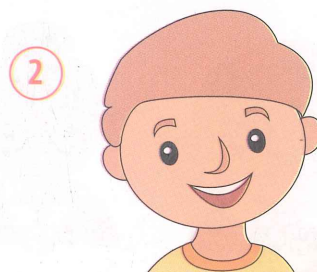


D Look, read and circle



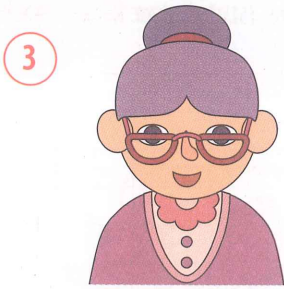
This is my **grandpa**.

This is my **grandma**.



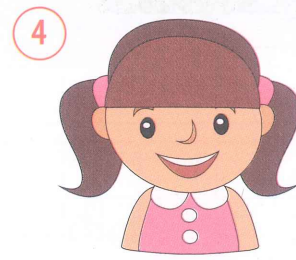
This is my **mum**.

This is my **brother**.



This is my **grandma**.

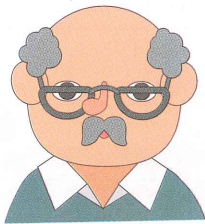
This is my **dad**.



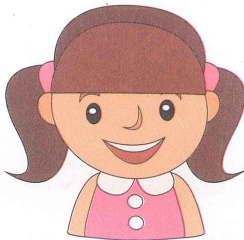
This is my **grandpa**.

This is my **sister**.

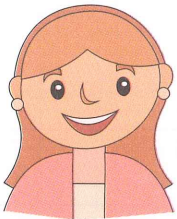
E Follow and write



1. Who's this?
This is my **sister**.....



2. Who's this?
This is my



3. Who's this?
This is my



4. Who's this?
This is my



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

mum

mum

mum

dad

dad

dad

brother

brother

brother

sister

sister

sister

sister

grandma

grandma

grandma

grandma

grandpa

grandpa

grandpa

grandpa



Toys - Đồ chơi

a ball, a doll, a robot, a train,
a car, a plane

CẤU TRÚC

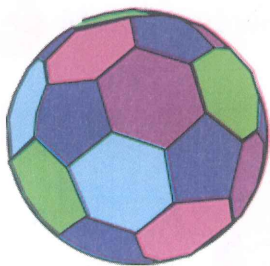
What have you got?

- I've got a



Vocabulary

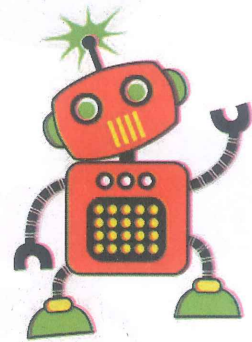
Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



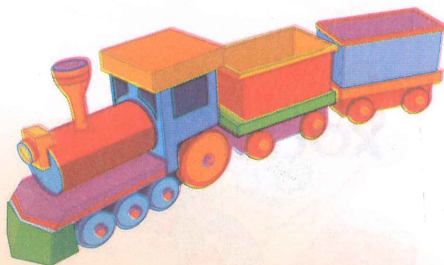
a ball



a doll



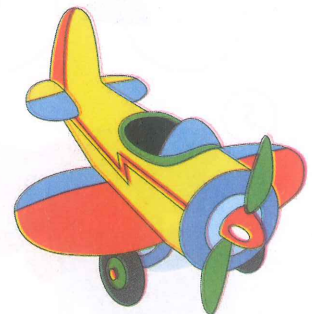
a robot



a train



a car



a plane



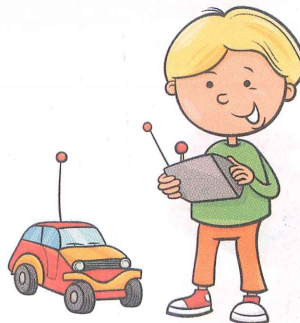
Structure

have got = 've got

What have you got?

→ I **have got** a car.

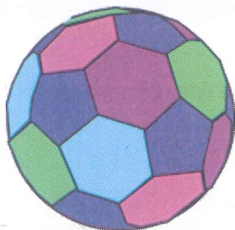
(I've got a car.)



Exercise

A Look and circle

1



ball

doll

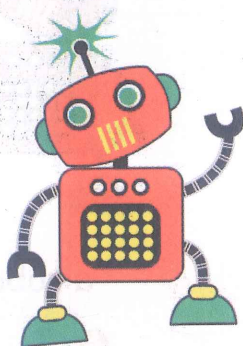
2



plane

car

3



robot

ball

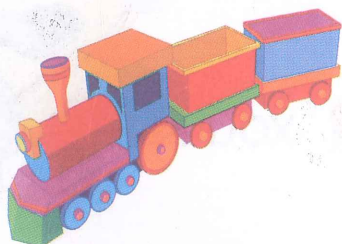
4



train

doll

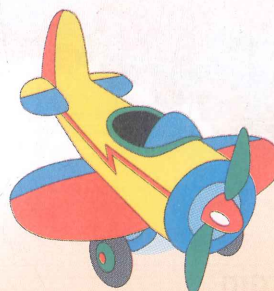
5



train

robot

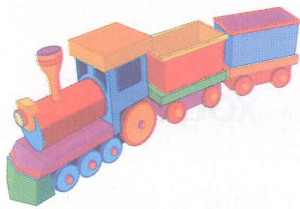
6



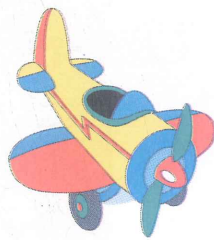
car

plane

B Look and trace



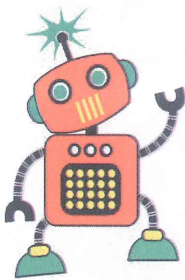
train



plane



doll



robot

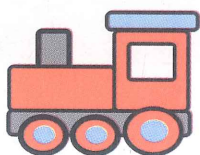


ball

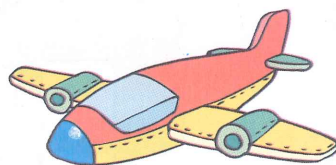


car

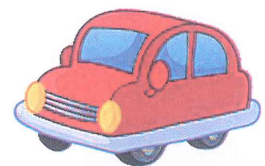
C Match and write



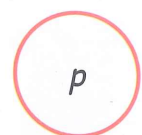
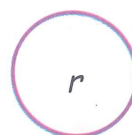
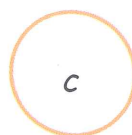
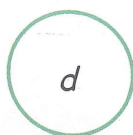
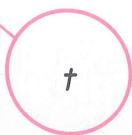
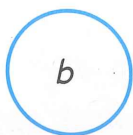
__t__rain



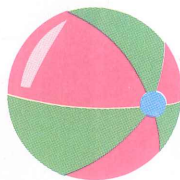
__lane



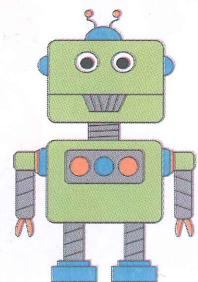
__ar



__oll



__all



__obot

D Look, read and tick ✓

1



What have you got?



I've got a ball.



I've got a car.

2



What have you got?



I've got a plane.



I've got a doll.

3



What have you got?



I've got a ball.



I've got a train.

4



What have you got?



I've got a plane.



I've got a robot.

E Look and write

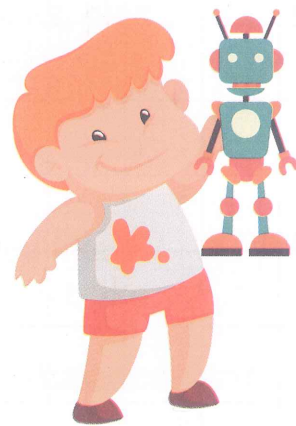
What have you got?

1



I've got a...*doll*.....

2



I've got a.....

3



I've got a.....

4



I've got a.....



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

ball

ball

doll

doll

train

train

car

car

robot

robot

plane

plane

7

FARM ANIMALS



Farm Animals — Động vật trang trại

a dog, a cat, a cow, a duck, a pig, dogs, cats, cows, ducks, pigs

CẤU TRÚC

What do you like?
- I like..... / I don't like.....



Vocabulary

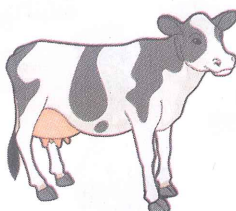
Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



a dog



a cat



a cow



a duck



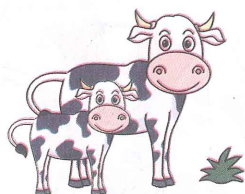
a pig



dogs



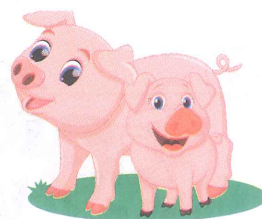
cats



cows



ducks



pigs



Structure

do not = don't

What do you like?



I like cats.



I don't like dogs.



Exercise

A Look and circle

1



a cat / cats

2



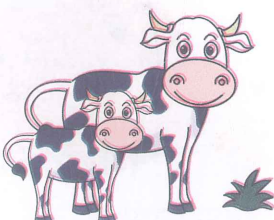
a duck / ducks

3



a pig / pigs

4



a cow / cows

5



a dog / dogs

6



a cat / cats

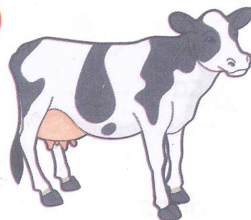
B Fill in the missing letters

1



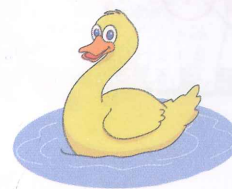
dog

2



c _ _

3



d _ c _

4



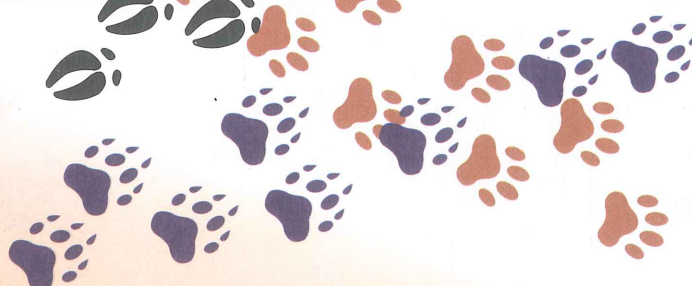
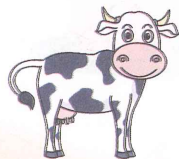
c _ t

5



p _ _

C Follow and write



1. _____

2. duck

3. _____

4. _____

5. _____

D Circle and write

1



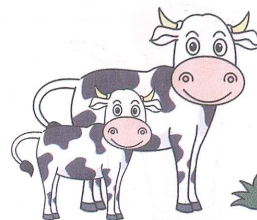
cats

dogs

What do you like?

I like cats.

2



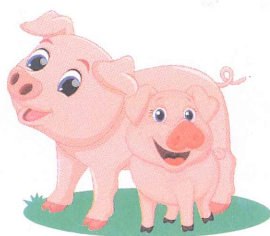
pigs

cows

What do you like?

I like _____.

3



ducks

pigs

What do you like?

I like _____.

4



dogs

cows

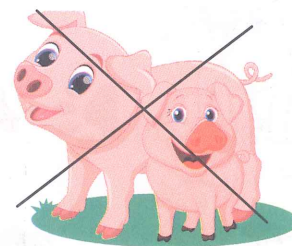
What do you like?

I like _____.

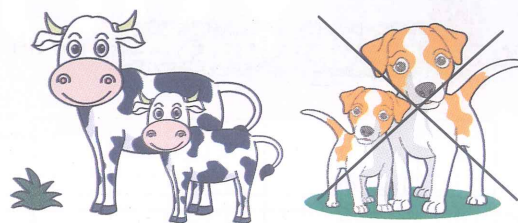
E Read and match

1. I like ducks.

2. I don't like pigs.



3. I like cats. ●



4. I like cows. I don't like dogs. ●



F Look and write

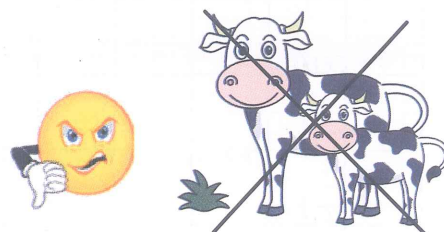
like don't like

1



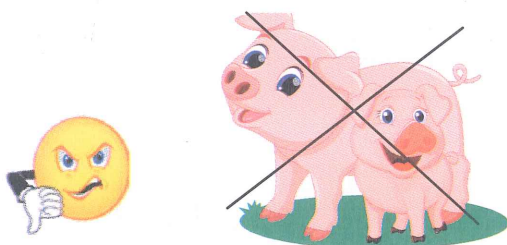
I like ducks.

2



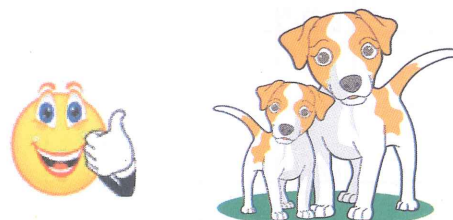
I _____ cows.

3



I _____ pigs.

4



I _____ dogs.



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

duck

duck

ducks

ducks

dog

dog

dogs

dogs

cat

cat

cats

cats

nig

nig

nigs

nigs

cow

cow

cows

cows



My Body - Bộ phận cơ thể

an arm, a hand, a finger, a leg, a foot, a toe,
arms, hands, fingers, legs, feet, toes

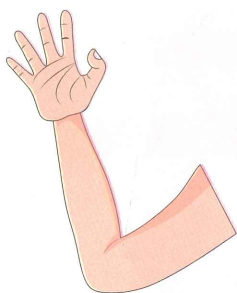
CẤU TRÚC

What is it? - It's a / an.....
What are they? - They are.....

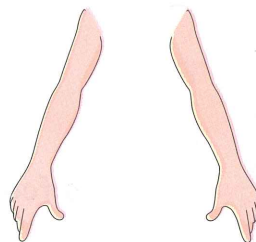


Vocabulary

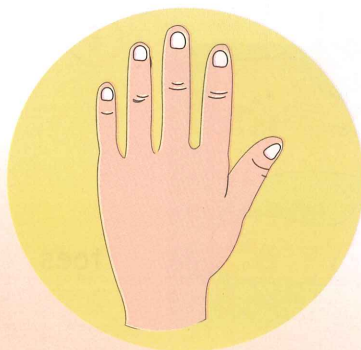
Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



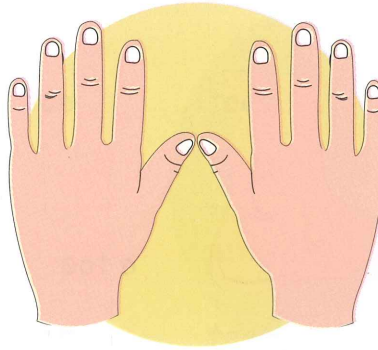
an arm



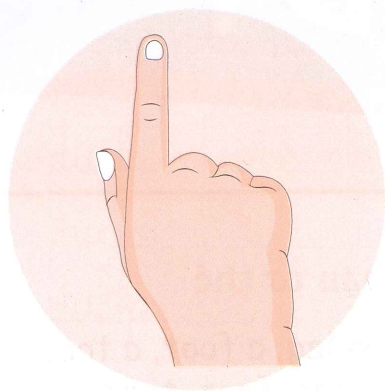
arms



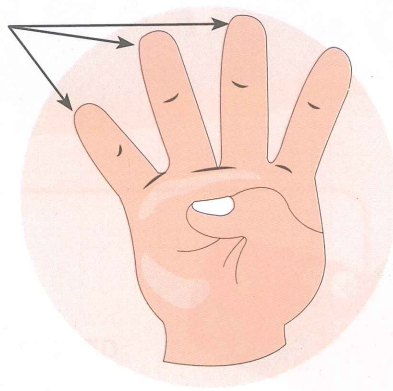
a hand



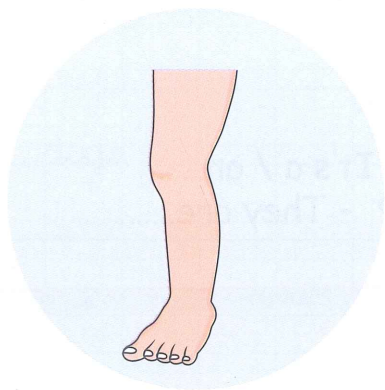
hands



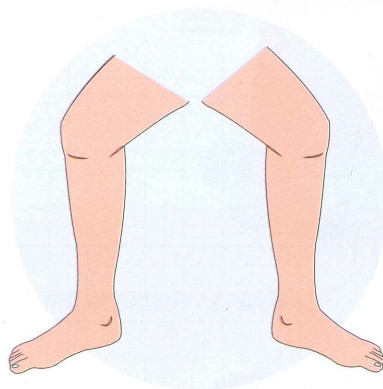
a finger



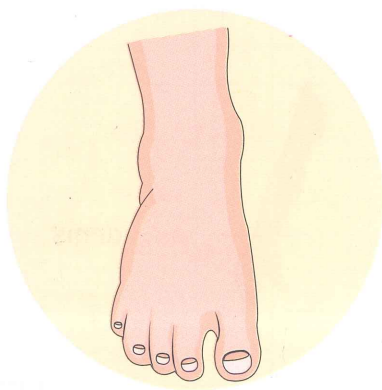
fingers



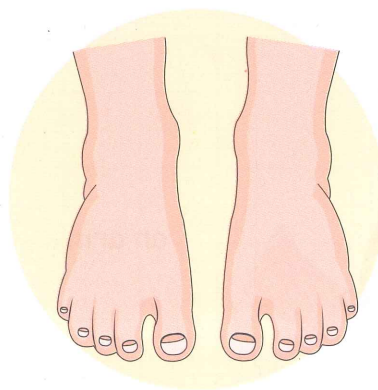
a leg



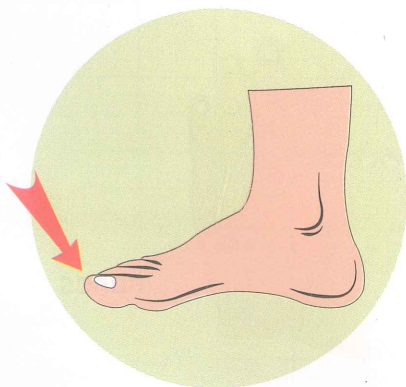
legs



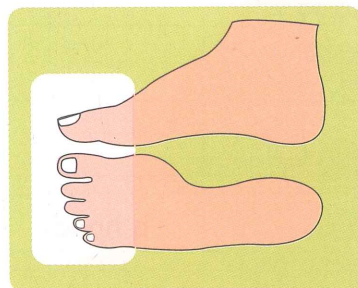
a foot



feet



a toe



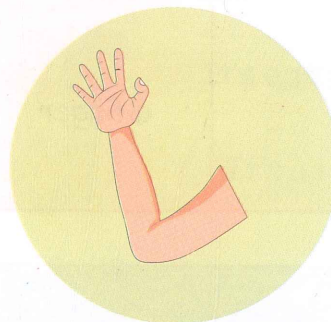
toes



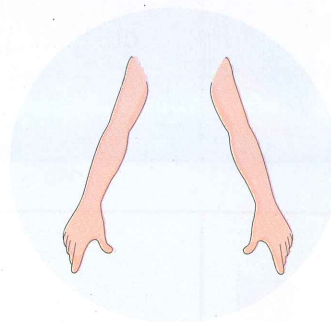
Structure

They are = They're

What is it?
 → **It is** an arm.
 (**It's** an arm.)



What are they?
 → **They are** arms.
 (**They're** arms.)



Exercise

A Circle the right word

1



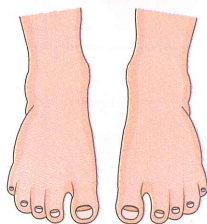
hand

leg

arm

toe

2



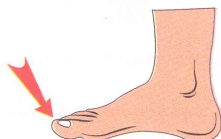
toes

feet

fingers

arms

3



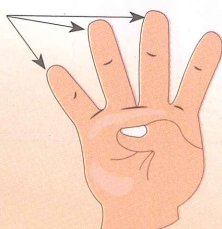
arms

toe

toes

legs

4



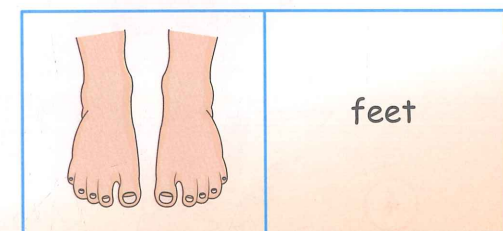
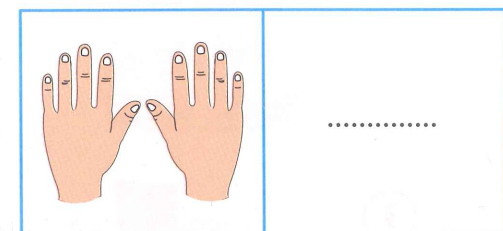
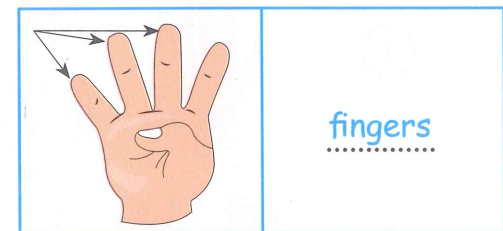
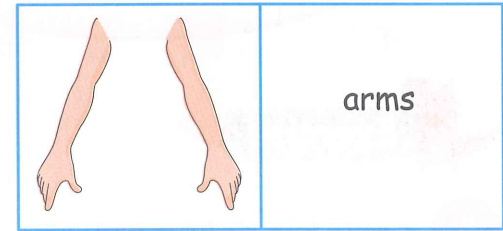
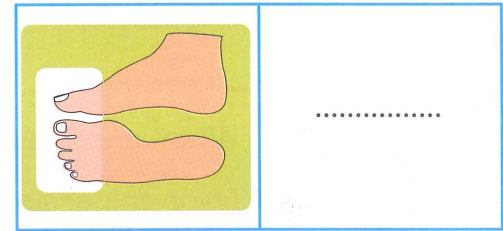
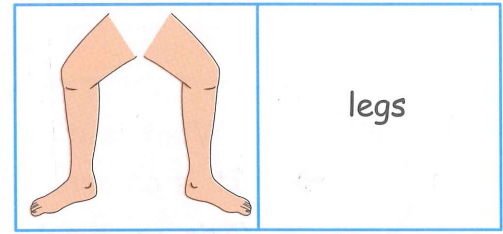
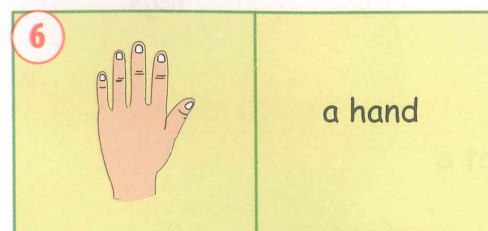
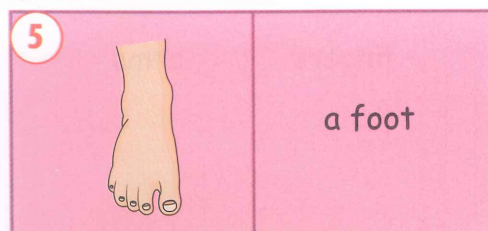
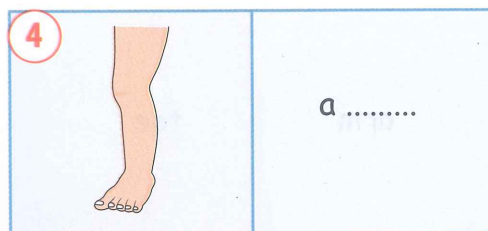
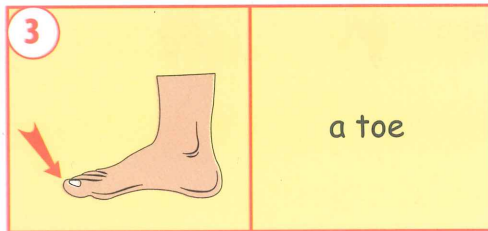
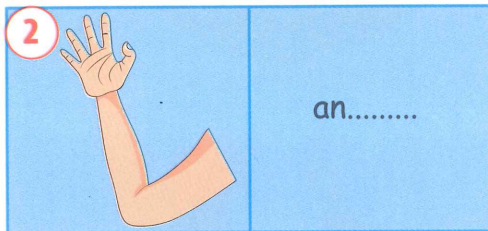
hands

arms

feet

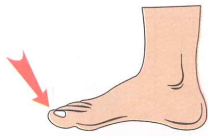
fingers

B Match and write



C Read and tick ✓

1 What is it?



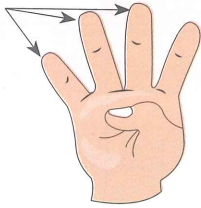
It's a toe.

☒

It's a hand

☐

3 What are they?



They are hands.

☐

They are fingers.

☐

2 What is it?



It's a foot.

☐

It's a leg.

☐

4 What is it?



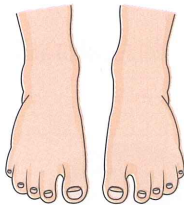
It's a hand.

☐

It's an arm.

☐

5 What are they?



They are arms.

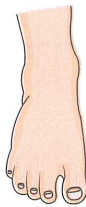
☐

They are feet.

☐

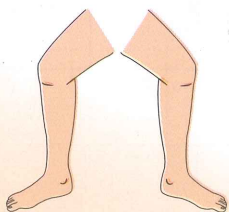
D Look and answer

1 What is it?

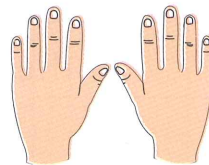


It's a foot.

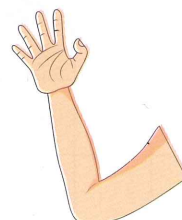
3 What are they?



2 What are they?



4 What is it?





Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

arm

arm

arms

arms

hand

hand

hands

hands

finger

finger

fingers

fingers

leg

leg

legs

legs

toes

toes

foot

foot

feet

feet

MY FACE



My Face — Bộ phận trên khuôn mặt

a head, hair, a mouth, a nose,
an eye, eyes, an ear, ears

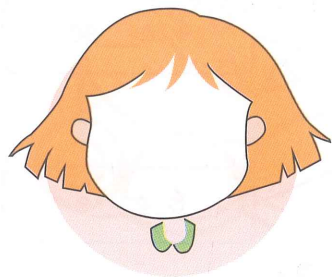
CẤU TRÚC

This is my monster.
It's got.....

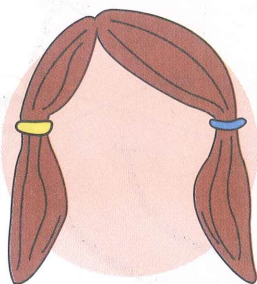


Vocabulary

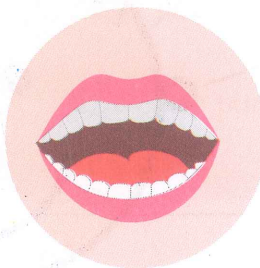
Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



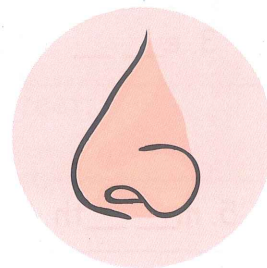
a head



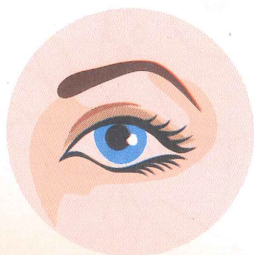
hair



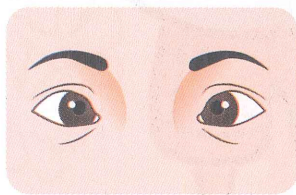
a mouth



a nose



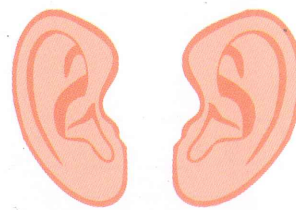
an eye



eyes



an ear



ears



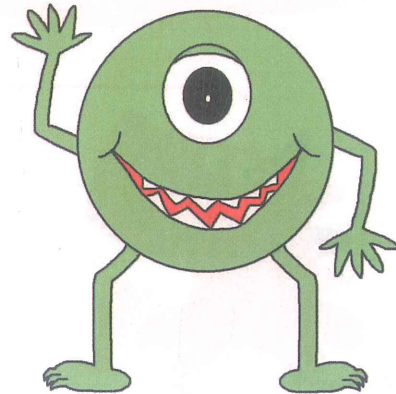
Structure

This is my monster.

It has got one eye.

(It's got one eye.)

has got = 's got



Exercise

A Look and fill in the missing letters

1. h e a d

2. h _ i _

3. e _ _

4. n _ se

5. m _ _ th

6. e _ e

7. a _ _

8. f _ _ ger

9. f _ o _

10. t _ e



B Circle the right word

1 nose

nosse

noes

2 motuh

mouth

moutth

3 eaar

aers

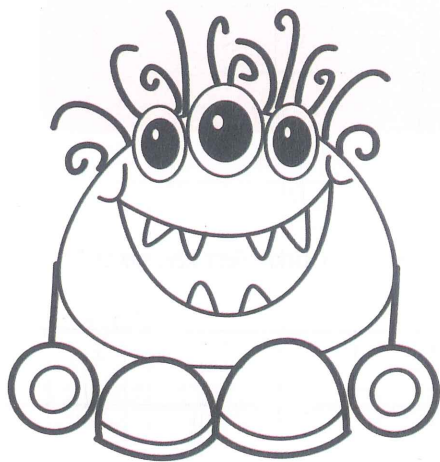
ears

4 hair

heair

hhair

C Read and colour

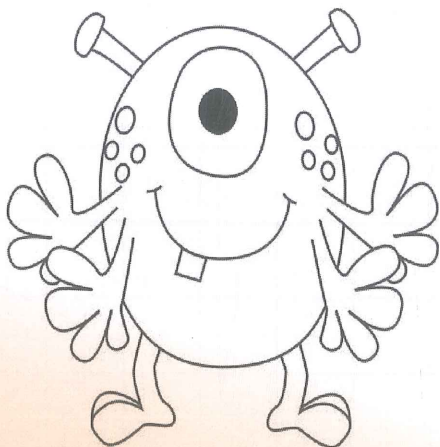


It's got three black eyes.

It's got one yellow mouth.

It's got two green hands.

It's got two purple feet.



It's got one red eye.

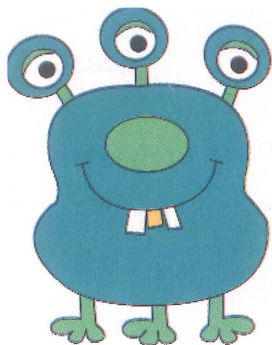
It's got two pink ears.

It's got one brown mouth.

It's got four blue hands.

D Look and write

1

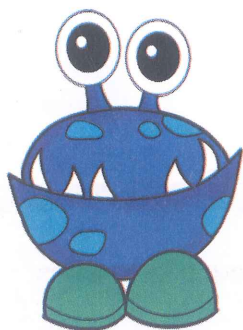


This is my monster. It's got

three eyes, one _____

and one _____.

2



This is my monster. It's got

two _____, one _____

and two _____.



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

head
head
head

hair
hair
hair

mouth

mouth

mouth

nose

nose

nose

eye

eye

eye

eyes

eyes

eyes

ear

ear

ear

ears

ears

ears



Weather — Thời tiết

sunny, cloudy, snowy, windy, rainy

CÂU TRÚC

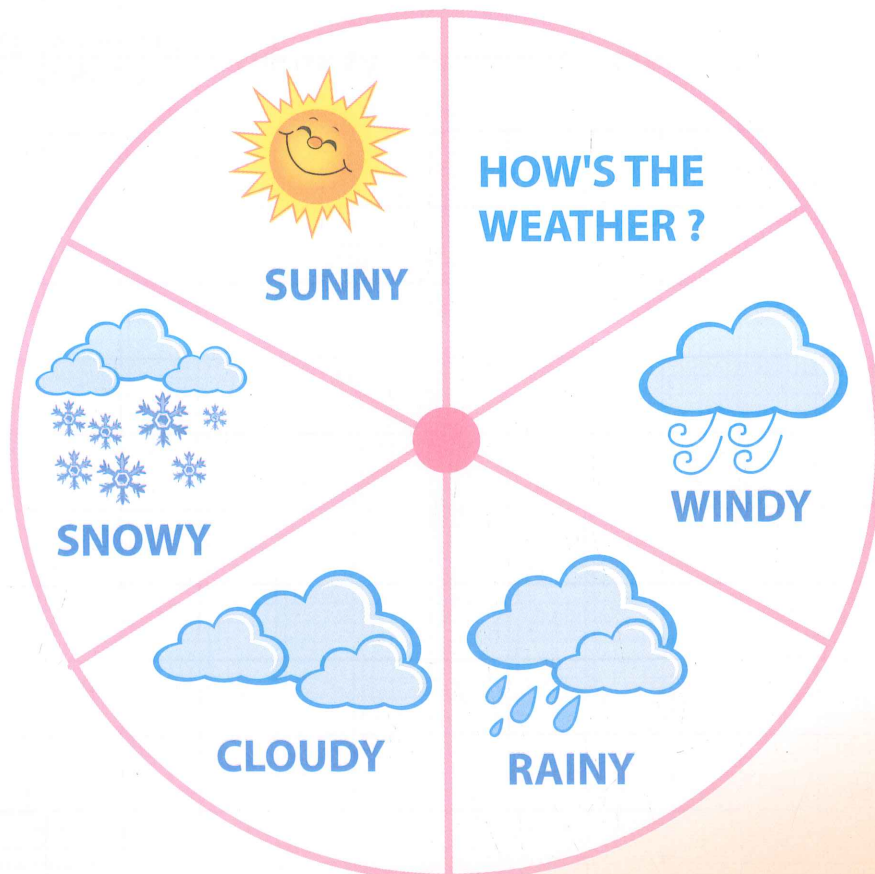
How's the weather?

- It's.....



Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)





Structure

How is = How's

It is = It's

How's the weather?

→ It's sunny.



Exercise

A Look and circle

1



windy

sunny

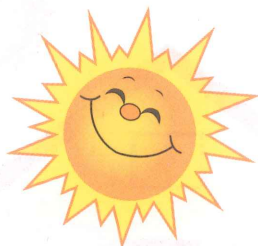
2



rainy

cloudy

3



sunny

rainy

4



snowy

windy

B Look and match



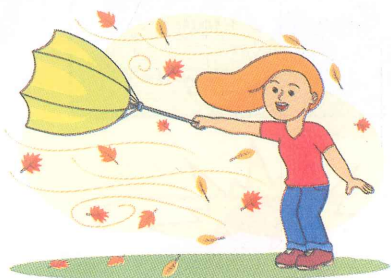
cloudy



snowy



sunny

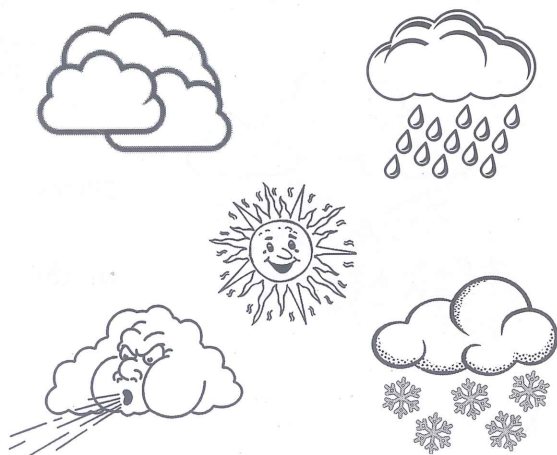


rainy



windy

C Read and draw



1 It's sunny.



2 It's windy.



3 It's cloudy.



4 It's snowy.



5 It's rainy.



D Look at the pictures and answer

1. How's the weather?



→ It's rainy.

2. How's the weather?



→ _____

3. How's the weather?



→ _____

4. How's the weather?



→ _____

5. How's the weather?



→ _____



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

sunny

sunny

sunny

windy

windy

windy

rainy

rainy

rainy

cloudy

cloudy

cloudy

snowy

snowy

snowy

10

ACTIONS



Actions — Hoạt động

run, walk, climb, hop, jump, fly

CẤU TRÚC

What can you do?
- I can...../ I can't.....



Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



run



walk



climb



hop



jump



fly



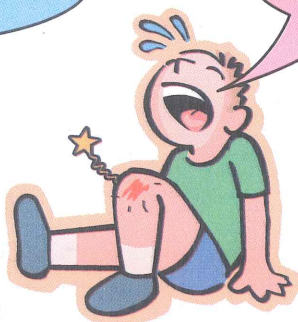
Structure

can not = can't

What can you do?



I can run.



I can't run.

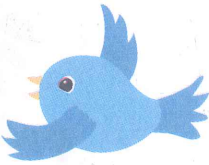
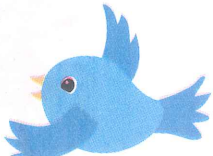


Exercise

A Odd one out

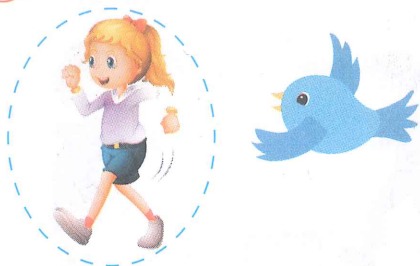
- | | | | |
|---|-------|-------|-------|
| 1 | run | sunny | climb |
| 2 | hand | jump | fly |
| 3 | walk | dog | hop |
| 4 | jump | run | mouth |
| 5 | climb | robot | fly |

B Read and tick ✓

1 fly	 ☒	 ☐	 ☐
2 climb	 ☐	 ☐	 ☐
3 jump	 ☐	 ☐	 ☐
4 hop	 ☐	 ☐	 ☐
5 walk	 ☐	 ☐	 ☐

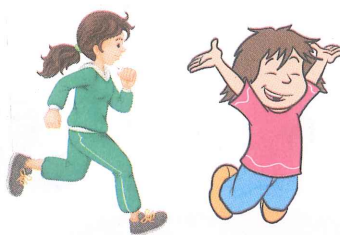
C Read and circle the right picture

1 What can you do?



→ I can walk.

2 What can you do?



→ I can run.

3 What can you do?



→ I can climb.

4 What can you do?



→ I can jump.

5 What can you do?



→ I can fly.

6 What can you do?



→ I can hop.

D Look, read and circle

1



I can

fly.

I can't

2



I can

run.

I can't

3



I can

walk.

I can't

E Read and match

1 I can run.

2 I can't fly.

3 I can't walk

4 I can hop.

5 I can jump.



F Look and write

1



I can't jump.

2



3



4





Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

run

run

run

gly

gly

gly

walk

walk

walk

jump

jump

jump

climb

climb

climb

hop

hop

hop

ANSWER KEY



Unit 1

A

2. good evening
3. good afternoon
4. good night

B

3. ✗
4. ✓

C

- | | | |
|-------------|--------------------|------------------|
| 1. Hello! | 2. Good morning! | 3. Good night! |
| 4. Goodbye! | 5. Good afternoon! | 6. Good evening! |

D

2. Good afternoon!
3. Goodbye!
4. Good night!

E

2. Nice to meet you, too!
3. Bye!



Unit 2



Structure A

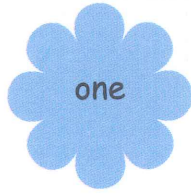
A

- | | | |
|----------|----------|--------|
| 2. eight | 3. seven | 4. two |
| 5. nine | 6. three | |

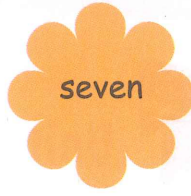
B



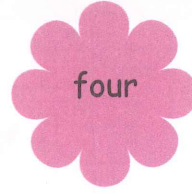
10



1



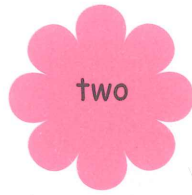
7



4



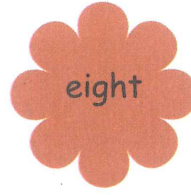
9



2



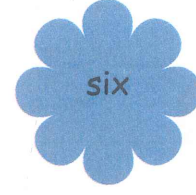
3



8



5



6

C

6 - 3 - 7 - 1

D

2. It's number five.

4. It's number nine.

6. It's number two.

3. It's number eight.

5. It's number ten.



Structure B

A

2. Picture 1 (7)

4. Picture 2 (6)

3. Picture 4 (3)

B

3. ✓

4. ✗

C

2. two

3. ten



Unit 3

B

2. y

3. b

4. o

5. P

6. r

7. w

8. g

9. b

C

2. brown

3. pink

4. purple

5. blue

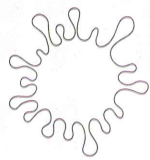
6. green

7. orange

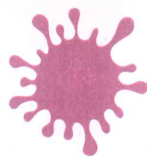
8. white

D

2.



3.



4.



E

1. white

3. red

9. pink

4. green

8. blue



Unit 4

A

2. a pencil

3. a rubber

4. a crayon

B

2. k

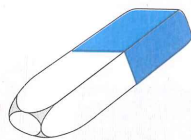
3. c

4. b

5. c

6. u

C



1

4

2

5

3

6

D

2. pencil

3. rubber

4. crayon

E

2. crayon

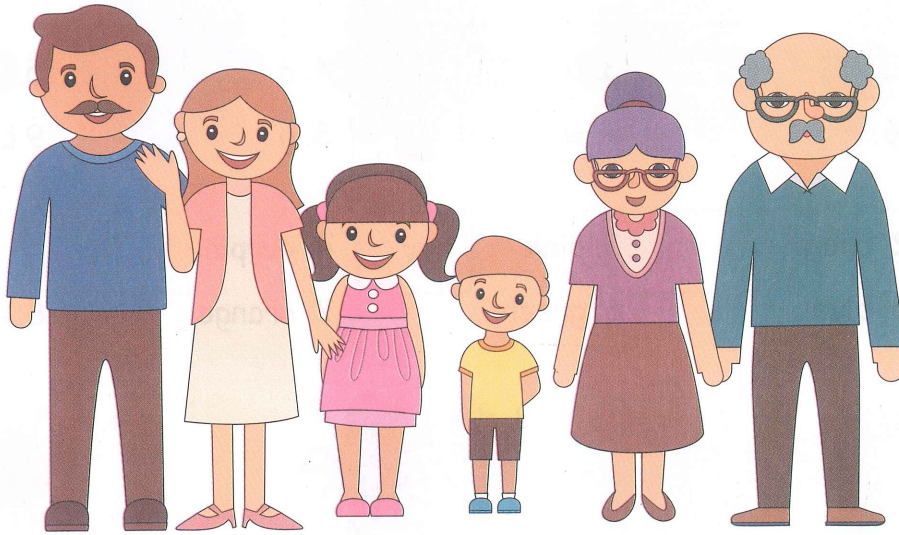
3. rubber

4. ruler



Unit 5

A



1

4

5

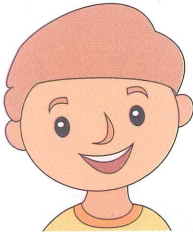
3

2

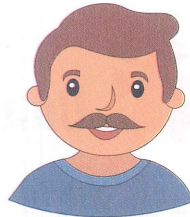
6

B

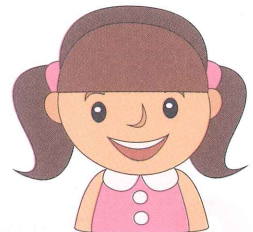
2.



3.



4.

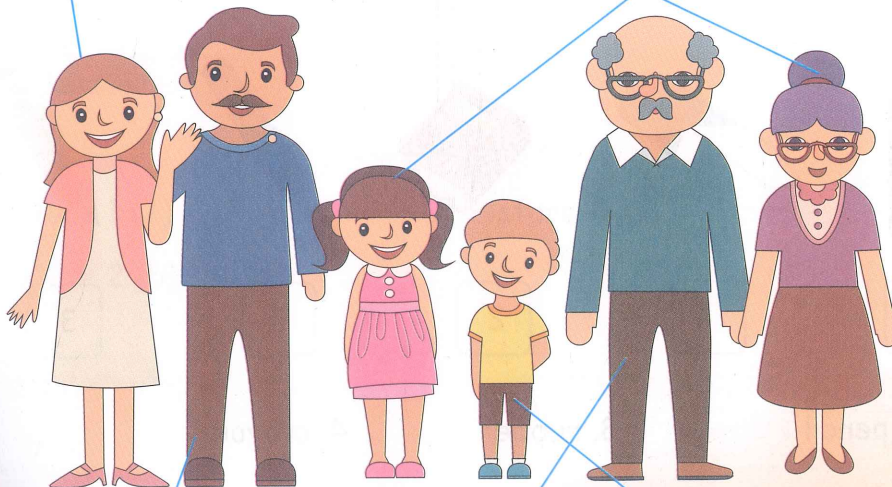


C

mum

grandma

sister



dad

grandpa

brother

D

2. This is my **brother**.
3. This is my **grandma**.
4. This is my **sister**.

E

2. grandma
3. grandpa
4. mum

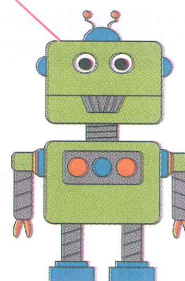
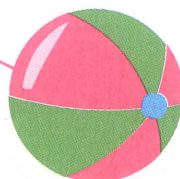
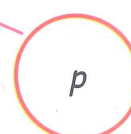
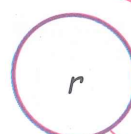
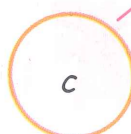
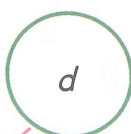
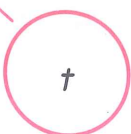
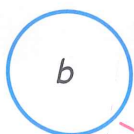
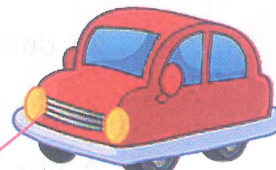
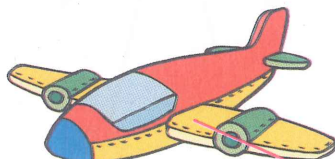
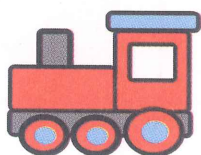


Unit 6

A

- | | | |
|----------|----------|---------|
| 2. car | 3. robot | 4. doll |
| 5. train | 6. plane | |

C



D

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 2. I've got a doll. | 3. I've got a train. |
| 4. I've got a plane. | |

E

- | | | |
|----------|--------|----------|
| 2. robot | 3. car | 4. train |
|----------|--------|----------|



Unit 7

A

2. ducks

3. a pig

4. cows

5. a dog

6. cats

B

2. o w

3. u k

4. a

5. ig

C

1. pig

3. cow

4. cat

5. dog

D

2. cows

3. pigs

4. dogs

E

2. Picture 1

3. Picture 4

4. Picture 3

F

2. don't like

3. don't like

4. like



Unit 8



My body

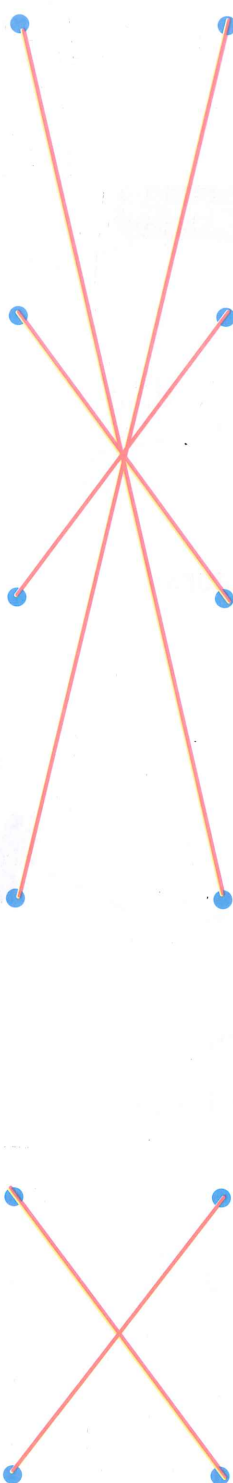
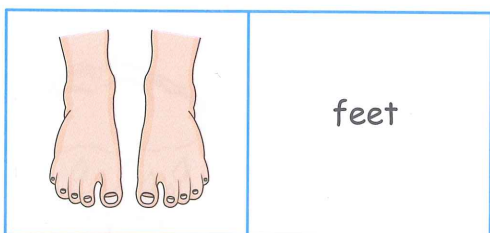
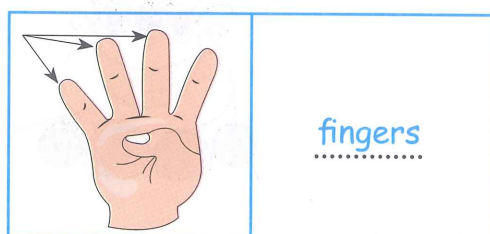
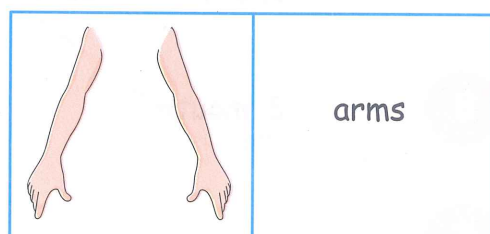
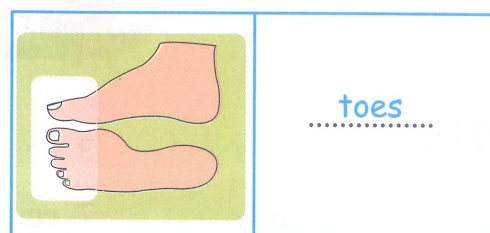
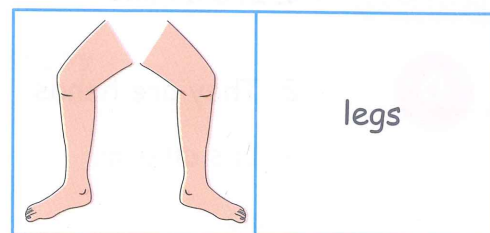
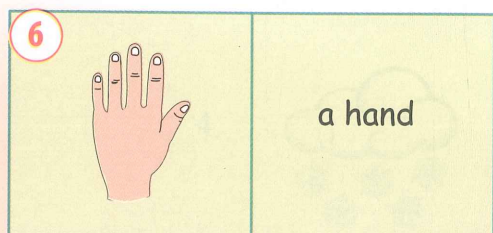
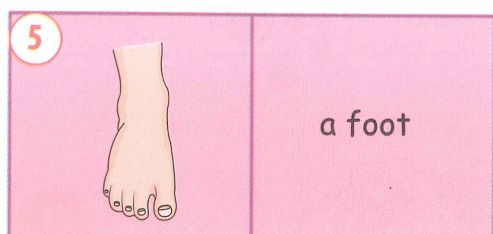
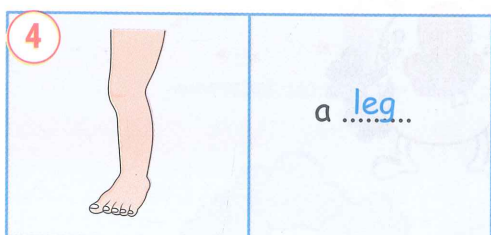
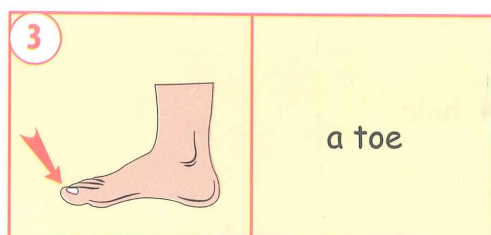
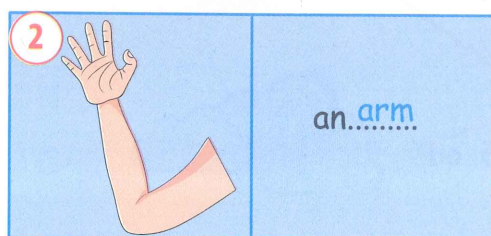
A

2. feet

3. toe

4. fingers

B



C

2. It's a leg.

3. They are fingers.

4. It's a hand.

5. They are feet.

D

2. They are hands.

3. They are legs.

4. It's an arm.



My face

A

2. a r

3. ar

4. o

5. ou

6. y

7. rm

8. in

9. o t

10. o

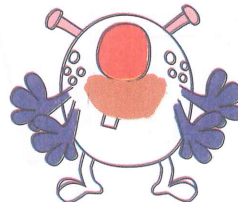
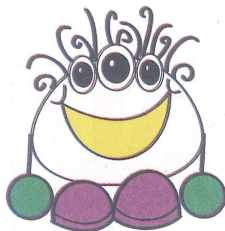
B

2. mouth

3. ears

4. hair

C



D

1. one nose - one mouth

2. two eyes - one mouth - two feet



Unit 9

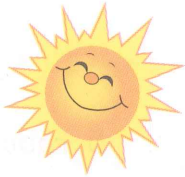
A

2. cloudy

3. sunny

4. snowy

B



cloudy

snowy

sunny

rainy

windy

C

2.



3.



4.



5.



D

2. It's cloudy.

3. It's snowy.

4. It's sunny.

5. It's windy.



Unit 10

A

2. hand

3. dog

4. mouth

5. robot

B

2.



3.



4.



5.



C

2.



3.



4.



5.



6.



D

2. I can't

3. I can

E

1 I can run.

2 I can't fly.

3 I can't walk

4 I can hop.

5 I can jump.



F

2. I can hop.

3. I can fly.

4. I can't run.



WORD LIST

1	Greeting	Chào hỏi
	hello	xin chào
	good bye	tạm biệt
	good morning	chào buổi sáng
	good afternoon	chào buổi chiều
	good evening	chào buổi tối
	good night	chúc ngủ ngon
2	Numbers	Số
	one	một
	two	hai
	three	ba
	four	bốn
	five	năm
	six	sáu
	seven	bảy
	eight	tám
	nine	chín
	ten	mười

3	Colours	Màu sắc
	red	màu đỏ
	yellow	màu vàng
	blue	màu xanh da trời
	green	màu xanh lá cây
	orange:	màu cam
	pink	màu hồng
	purple	màu tím
	brown	màu nâu
	black	màu đen
	white	màu trắng
4	Classroom Objects	Đồ dùng học tập
	a book	quyển sách
	a crayon	bút sáp màu
	a pen	bút máy
	a pencil	bút chì
	a ruler	thước kẻ
	a rubber	cái tẩy
5	Family	Gia đình
	grandpa	ông
	grandma	bà

	dad	bố
	mum	mẹ
	brother	anh trai, em trai
	sister	chị gái, em gái
6	Toys	Đồ chơi
	a ball	quả bóng
	a doll	búp bê
	a robot	người máy
	a train	tàu hỏa
	a car	ô tô
	a plane	máy bay
7	Farm Animals	Động vật trang trại
	a dog	một con chó
	a cat	một con mèo
	a cow	một con bò
	a duck	một con vịt
	a pig	một con lợn
	dogs	những con chó
	cats	những con mèo
	cows	những con bò
	ducks	những con vịt
	pigs	những con lợn

8	A. My Body	Bộ phận cơ thể
	an arm	một cánh tay
	a hand	một bàn tay
	a finger	một ngón tay
	a leg	một cẳng chân
	a foot	một bàn chân
	a toe	một ngón chân
	arms	những cánh tay
	hands	những bàn tay
	fingers	những ngón tay
	legs	những cẳng chân
	feet	những bàn chân
	toes	những ngón chân
	B. My Face	Bộ phận trên mặt
	a head	đầu
	hair	tóc
	a mouth	miệng
	a nose	mũi
	an ear	tai
	ears	đôi tai
	an eye	mắt
	eyes	đôi mắt

9	Weather	Thời tiết
	sunny	trời có nắng
	cloudy:	trời có mây
	snowy	trời có tuyết
	windy	trời có gió
	rainy	trời có mưa
10	Actions	Hoạt động
	run	chạy
	walk	đi bộ
	climb	trèo
	hop	nhảy lò cò
	jump	nhảy
	fly	bay

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: Biên tập (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập:

TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: Phan Thị Nga, Nguyễn Thị Thu Hà

Sửa bản in: Tác giả

Thiết kế: Hải Nam

Chế bản: Vân Hương

Vẽ bìa: Trọng Kiên

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK

Số 14, ngõ 93 Vũ Hữu, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội



Mã số: 2L-841PT2016

In 5000 cuốn, khổ A4cm, tại Công ty CP In Sao Việt

Địa chỉ: Số 9/40 Ngụ Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội

Số xuất bản: 2528-2016/CXBIPH/41-226/ĐHQGHN ngày 04/8/2016

Quyết định xuất bản số: 962 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 17/8/2016

In xong và nộp lưu chiểu năm 2016

Mã ISBN: 978-604-62-6107-0